

Số: 22/2016/TT-BCT

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ

**Thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong
Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Cha-am, Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á;

Thực hiện Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một của ASEAN được ký tại Hà Nội, Việt Nam ngày 04 tháng 9 năm 2015;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (sau đây gọi tắt là ATIGA).

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động có liên quan đến xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định ATIGA.

Điều 2. Quy tắc xuất xứ

Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục sau để hướng dẫn thực hiện Chương 3 Quy tắc xuất xứ và Thủ tục cấp và kiểm tra C/O trong Hiệp định ATIGA:

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I).
2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II).
3. Tiêu chí chuyển đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may (Phụ lục III).
4. Danh mục các mặt hàng công nghệ thông tin (ITA) (Phụ lục IV).
5. Các nguyên tắc và hướng dẫn tính hàm lượng giá trị khu vực (Phụ lục V).

6. Hướng dẫn về cộng gộp từng phần (Phụ lục VI).
7. Cấp và kiểm tra C/O (Phụ lục VII).
8. Mẫu C/O mẫu D (Phụ lục VIII).
9. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục IX).
10. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục X).

Điều 3. Thủ tục cấp, kiểm tra C/O và tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Thủ tục cấp và kiểm tra C/O thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi và Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT.

2. Cơ chế thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định ATIGA thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Công Thương. Hàng hóa do thương nhân tự khai báo xuất xứ theo cơ chế này phải đáp ứng các Quy tắc xuất xứ hàng hóa quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2016.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN và Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT/.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Tòa án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng QLXNK khu vực (20); các BQL các KCN, KCX và KKT.
- Lưu: VT, XNK.

BỘ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

Phụ lục I

QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phụ lục này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. “Nuôi trồng thủy hải sản” là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. “CIF” là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về việc thực thi Điều VII của GATT 1994 như đã quy định trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

3. “FOB” là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về việc thực thi Điều VII của GATT 1994 như đã quy định trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

4. “Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể.

5. “Hàng hóa” bao gồm nguyên vật liệu và/hoặc sản phẩm, có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên, kể cả những sản phẩm có thể sẽ được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này. Trong phạm vi phụ lục này, thuật ngữ “hàng hóa” và “sản phẩm” có thể sử dụng thay thế cho nhau.

6. “Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau” là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào.

7. “Nguyên vật liệu” bao gồm các vật chất được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc kết hợp tự nhiên thành một loại hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác.

8. “Hàng hóa có xuất xứ hoặc nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hoá hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại phụ lục này.

9. “Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển” là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ hàng hoá trong quá trình vận chuyển hàng hoá đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

10. “Sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bắt, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp.

11. “Quy tắc cụ thể mặt hàng” là quy tắc yêu cầu nguyên vật liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hoá hoặc trải qua công đoạn gia công, chế biến của hàng hoá, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (hay còn gọi là tỉ lệ phần trăm của giá trị) hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một Nước thành viên từ một Nước thành viên khác được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu như được quy định tại Điều 3 Phụ lục này.

2. Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 4 hoặc Điều 6 Phụ lục này.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều 2 Phụ lục này được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được coi là sản xuất toàn bộ tại Nước thành viên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, thảo mộc, nấm và các loại cây trồng khác được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại đó.

2. Động vật sống bao gồm động vật có vú, chim, cá, loài giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và virus, được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên xuất khẩu.

3. Các hàng hoá chế biến từ động vật sống tại Nước thành viên xuất khẩu.

4. Hàng hoá thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại Nước thành viên xuất khẩu.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Nước thành viên đó.

6. Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và có treo cờ của Nước thành viên đó, và các sản phẩm khác¹ được khai thác từ vùng biển lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải² của Nước thành viên đó, với điều kiện là Nước thành viên đó có quyền khai thác biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế³.

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó.

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, trừ các sản phẩm được quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Các vật phẩm thu nhặt tại nước đó nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

a) Quá trình sản xuất tại Nước thành viên xuất khẩu; hoặc

b) Hàng hoá đã qua sử dụng được thu nhặt tại Nước thành viên xuất khẩu, với điều kiện hàng hoá đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô.

11. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên xuất khẩu từ các sản phẩm được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

¹ Các sản phẩm khác có nghĩa là các khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác được khai thác từ vùng biển lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải.

² Đối với các sản phẩm đánh bắt ngoài vùng lãnh hải (ví dụ vùng đặc quyền kinh tế), sản phẩm được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nếu tàu khai thác sản phẩm đó được đăng ký tại Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, và với điều kiện Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng đó theo luật quốc tế.

³ Theo luật quốc tế, việc đăng ký tàu chỉ có thể được tiến hành tại một Nước thành viên.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Tiêu chí xuất xứ chung:

a) Hàng hoá quy định tại khoản 2 Điều 2 Phụ lục này được coi là có xuất xứ tại Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến hàng hoá đó nếu:

- Hàng hoá có hàm lượng giá trị khu vực (dưới đây được gọi là “Hàm lượng giá trị ASEAN” hoặc “Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)”) không dưới 40% (bốn mươi phần trăm) , tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục này; hoặc

- Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (dưới đây được gọi là “CTC”) ở cấp 4 (bốn) số (có nghĩa là chuyển đổi nhóm) của Hệ thống Hải hoà.

b) Mỗi Nước thành viên cho phép người xuất khẩu hàng hoá được quyết định sử dụng một trong hai tiêu chí “RVC không dưới 40% (bốn mươi phần trăm)” hoặc “chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 4 (bốn) số” nêu tại điểm a khoản 1 để xác định xuất xứ hàng hoá.

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng:

a) Không xét đến khoản 1 điều này, một hàng hoá thuộc Phụ lục II sẽ được coi là hàng hoá có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí tương ứng quy định cho mặt hàng đó trong Phụ lục II;

b) Khi quy tắc cụ thể mặt hàng cho phép lựa chọn giữa các tiêu chí RVC, CTC, công đoạn gia công, chế biến cụ thể (sau đây gọi tắt là SP), hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên, mỗi Nước thành viên cho phép người xuất khẩu hàng hoá quyết định việc sử dụng tiêu chí tương ứng để xác định xuất xứ hàng hoá;

c) Khi quy tắc cụ thể mặt hàng quy định một hàm lượng RVC nhất định, việc tính toán RVC được dựa trên công thức quy định tại Điều 5;

d) Tiêu chí CTC, SP chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

3. Không xét đến khoản 1 và khoản 2 Điều này, hàng hoá được quy định trong Phụ lục A hoặc Phụ lục B của Tuyên bố cấp Bộ trưởng về Thương mại đối với Sản phẩm Công nghệ Thông tin được phê chuẩn tại Hội nghị Bộ trưởng của WTO vào ngày 13 tháng 12 năm 1996, như quy định tại Phụ lục IV, sẽ được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu hàng hoá đó được lắp ráp từ những nguyên vật liệu được ghi trong Phụ lục IV.

Điều 5. Công thức tính RVC

1. RVC nêu tại Điều 4 được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

a) Công thức trực tiếp

$$\text{RVC} = \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên} \\ \text{vật liệu} \\ \text{ASEAN} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{nhân} \\ \text{công} \\ \text{trực} \\ \text{tiếp} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{phân} \\ \text{bổ} \\ \text{trực} \\ \text{tiếp} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \end{array}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100 \%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp

$$\text{RVC} = \frac{\begin{array}{c} \text{Trị giá FOB} \\ - \\ \text{Trị giá của nguyên} \\ \text{vật liệu, phụ tùng} \\ \text{hoặc hàng hoá} \\ \text{không có xuất xứ} \end{array}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100 \%$$

2. Để tính toán RVC nêu tại khoản 1 điều này:

a) Chi phí nguyên vật liệu ASEAN là trị giá CIF của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hoá có xuất xứ do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

b) Trị giá nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hoá không có xuất xứ là:

- Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc việc nhập khẩu có thể được chứng minh; hoặc

- Giá mua đầu tiên của các hàng hoá không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến;

c) Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động có liên quan đến quá trình sản xuất;

d) Việc tính toán chi phí phân bổ trực tiếp bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế,

lãi suất); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy, bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hoá); các chi phí tiện ích (năng lượng, điện, nước và các chi phí tiện ích khác đóng góp trực tiếp vào quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến máy móc hoặc quy trình sản xuất có bản quyền hoặc quyền sản xuất); kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và hàng hoá, lưu trữ và sắp xếp trong nhà máy; xử lý các chất thải có thể tái chế; và các yếu tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu như chi phí cảng, chi phí thông quan hải quan và thuế nhập khẩu; và

đ) Trị giá FOB là trị giá hàng hóa đã được định nghĩa tại Điều 1. Trị giá FOB được xác định bằng cách cộng giá trị của các nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác.

3. Các Nước thành viên chỉ được sử dụng một phương pháp để tính RVC. Các Nước thành viên được linh hoạt trong việc thay đổi phương pháp tính với điều kiện sự thay đổi đó phải được thông báo cho Hội đồng AFTA ít nhất là 6 tháng trước khi áp dụng phương pháp mới. Việc kiểm tra RVC bởi Nước thành viên nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu cần dựa trên phương pháp tính toán mà Nước thành viên xuất khẩu đang áp dụng.

4. Để xác định RVC, các Nước thành viên sẽ áp dụng chặt chẽ các hướng dẫn về cách tính chi phí như quy định tại Phụ lục V.

5. Nguyên vật liệu mua trong nước được sản xuất bởi các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước đó sẽ được coi là đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ quy định tại phụ lục này; các nguyên vật liệu mua trong nước từ các nguồn khác sẽ phải chịu sự kiểm tra về xuất xứ theo Hiệp định trị giá Hải quan đối với mục đích xác định xuất xứ.

6. Trị giá hàng hoá theo phụ lục này sẽ được xác định phù hợp với các quy định tại Hiệp định Trị giá Hải quan.

7. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp quy định tại điểm b khoản 1 điều này để xác định xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu theo Hiệp định ATIGA.

Điều 6. Cộng gộp

1. Trừ khi có những quy định khác tại Hiệp định ATIGA, hàng hoá có xuất xứ của một Nước thành viên, được sử dụng làm nguyên vật liệu tại lãnh thổ của một Nước thành viên khác để sản xuất ra một hàng hoá đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến hàng hoá đó diễn ra.

2. Nếu RVC của nguyên vật liệu nhỏ hơn 40% (bốn mươi phần trăm) , hàm lượng này sẽ được cộng gộp (sử dụng tiêu chí RVC) theo đúng tỉ lệ thực tế vào hàm lượng nội địa với điều kiện RVC đó bằng hoặc lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm). Các hướng dẫn thực hiện được quy định tại Phụ lục VI.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá tại một Nước thành viên:

a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;

b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển; và

c) Đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

2. Hàng hóa có xuất xứ của một Nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù nó được xuất khẩu từ một Nước thành viên khác, nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định của phụ lục này và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu.

2. Các phương thức sau được coi là vận chuyển trực tiếp:

a) Hàng hoá được vận chuyển từ một Nước thành viên xuất khẩu tới một Nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hoá được vận chuyển qua một hoặc nhiều Nước thành viên, ngoài Nước thành viên nhập khẩu hoặc Nước thành viên xuất khẩu, hoặc qua một nước không phải là Nước thành viên, với điều kiện:

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

- Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

- Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hoá trong điều kiện tốt.

Điều 9. Tỷ lệ không đáng kể nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hoá không đáp ứng tiêu chí CTC vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phần trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng 10% (mười phần trăm) trị giá FOB của hàng hoá, đồng thời hàng hoá phải đáp ứng các quy định khác trong phụ lục này.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ.

Điều 10. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ

a) Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ được coi là một cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa;

b) Trường hợp điểm a khoản 1 điều này không được áp dụng, vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hoá đóng gói, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

2. Bao gói và vật liệu đóng gói dùng để vận chuyển hàng hoá sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC hoặc SP, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính khi xác định xuất xứ hàng hoá, với điều kiện:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

Điều 12. Các yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó:

1. Nhiên liệu và năng lượng.
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.
3. Phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn.
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá.
7. Chất xúc tác và dung môi.
8. Bất kỳ nguyên vật liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

Điều 13. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Việc xác định các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên vật liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Điều 14. C/O

Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, hàng hoá phải có C/O mẫu D, do tổ chức có thẩm quyền của Chính phủ được Nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp và thông báo tới các Nước thành viên khác theo các quy định nêu tại Phụ lục VII./.

Phụ lục II
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

1. Trong phụ lục này một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) RVC (40) hoặc RVC (35) nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại khoản 1, Điều 5, Phụ lục I, không nhỏ hơn 40% (bốn mươi phần trăm) hoặc 35% (ba mươi lăm phần trăm) tương ứng, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) “WO” nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên.

e) Quy tắc hàng dệt may là quy tắc được liệt kê tại Phụ lục III.

2. Phụ lục này được xây dựng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa phiên bản 2012.

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 1 - Động vật sống	
01.01		Ngựa, lừa, la sống.	
		- Ngựa:	
0101	21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101	29	- - Loại khác	WO
0101	30	- Lừa:	WO
0101	90	- Loại khác	WO
01.02		Động vật sống họ trâu bò.	
		- Gia súc:	
0102	21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	29	- - Loại khác:	WO
		- Trâu:	
0102	31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	39	- - Loại khác	WO
0102	90	- Loại khác:	WO
01.03		Lợn sống.	
0103	10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		- Loại khác:	
0103	91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103	92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04		Cừu, dê sống.	
0104	10	- Cừu:	WO
0104	20	- Dê:	WO
01.05		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105	11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105	12	- - Gà tây:	WO
0105	13	- - Vịt, ngan:	WO
0105	14	- - Ngỗng:	WO
0105	15	- - Gà lôi:	WO
		- Loại khác:	
0105	94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105	99	- - Loại khác:	WO
01.06		Động vật sống khác.	
		- Động vật có vú:	
0106	11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106	12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106	13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106	14	- - Thỏ	WO
0106	19	- - Loài khác	WO
0106	20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0106	31	- - Chim săn mồi	WO
0106	32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106	33	- - Đà điểu; đà điểu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	WO
0106	39	- - Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
0106	41	- - Các loại ong	WO
0106	49	- - Loại khác	WO
0106	90	- Loại khác	WO
		Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
02.01		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0201	20	- Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0201	30	- Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
02.02		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
0202	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0202	20	- Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0202	30	- Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
02.03		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203	11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0203	12	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
0203	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Đông lạnh:	
0203	21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0203	22	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
0203	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
02.04		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204	10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204	21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0204	22	- - Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0204	23	- - Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
0204	30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204	41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0204	42	- - Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0204	43	- - Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
0204	50	- Thịt dê	RVC(40) hoặc CC
02.05	00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	RVC(40) hoặc CC
02.06		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206	10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0206	21	- - Lưỡi	RVC(40) hoặc CC
0206	22	- - Gan	RVC(40) hoặc CC
0206	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0206	30	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Cửa lợn, đông lạnh:	
0206	41	- - Gan	RVC(40) hoặc CC
0206	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0206	80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0206	90	- Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
02.07		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Cửa gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
0207	11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
		- Cửa gà tây:	
0207	24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
		- Cửa vịt, ngan:	
0207	41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	45	- - Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Cửa ngỗng:	
0207	51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	55	- - Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	60	- Cửa gà lôi	RVC(40) hoặc CC
2,08		Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208	10	- Cửa thỏ	RVC(40) hoặc CC
0208	30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	RVC(40) hoặc CC
0208	40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	RVC(40) hoặc CC
0208	50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC(40) hoặc CC
0208	60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	RVC(40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0208	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
02.09		Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	
0209	10	- Cửa lợn	RVC(40) hoặc CC
0209	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
02.10		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
		- Thịt lợn:	
0210	11	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
0210	12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
0210	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
0210	20	- Thịt động vật họ trâu bò	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210	91	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	RVC(40) hoặc CC
0210	92	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	RVC(40) hoặc CC
0210	93	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC(40) hoặc CC
0210	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
03.01		Cá sống.	
		- Cá cảnh:	
0301	11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301	19	- - Loại khác:	WO
		- Cá sống khác:	WO
0301	91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
0301	92	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0301	93	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	WO
0301	94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
0301	95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
0301	99	- - Loại khác:	WO

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
		- Đông lạnh:	
0306	15	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	RVC(40) hoặc CTSH
0306	19	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC(40) hoặc CTSH
		- Không đông lạnh:	
0306	25	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	RVC(40) hoặc CTSH
0306	29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC(40) hoặc CTSH
03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
		- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arctiidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307	79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0307	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0307	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
		- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Nhím biển (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):	
0308	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0308	30	- Sữa (Rhopilema spp.):	RVC(40) hoặc CTSH
0308	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0401	10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
0401	20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
0401	40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
0401	50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0402	10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0402	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
0402	91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
0402	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.03		Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.	
0403	10	- Sữa chua:	RVC(40) hoặc CTSH
0403	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404	10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
0404	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.05		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
0405	10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTSH
0405	20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC(40) hoặc CTSH
0405	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
04.06		Pho mát và sữa đông (curd).	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0406	10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	RVC(40) hoặc CTSH
0406	20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC(40) hoặc CTSH
0406	30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTSH
0406	40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	RVC(40) hoặc CTSH
0406	90	- Pho mát loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407	11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
0407	19	- - Loại khác:	WO
		- Trứng sống khác:	
0407	21	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
0407	29	- - Loại khác:	WO
0407	90	- Loại khác:	WO
04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
		- Lòng đỏ trứng:	
0408	11	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
0408	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
0408	91	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
0408	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0409	00	Mật ong tự nhiên.	WO
04.10	00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC
		Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	
0501	00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	WO
05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.	
0502	10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	RVC(40) hoặc CC
0502	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0504	00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	RVC(40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.	
0505	10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	RVC(40) hoặc CC
0505	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506	10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	RVC(40) hoặc CC
0506	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0507	10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	RVC(40) hoặc CC
0507	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
05.08	00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.	RVC(40) hoặc CC
05.10	00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	RVC(40) hoặc CC
05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511	10	- Tinh dịch họ trâu, bò	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
0511	91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	RVC(40) hoặc CC
0511	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	
06.01		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
0601	10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0601	20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC(40) hoặc CTSH
06.02		Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
0602	10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	RVC(40) hoặc CTSH
0602	20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	RVC(40) hoặc CTSH
0602	30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
0602	40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
0602	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
07.01		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701	10	- Để làm giống	WO
0701	90	- Loại khác	WO
07.02	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
07.03		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0703	10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
0703	20	- Tỏi:	WO
0703	90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
07.04		Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704	10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
0704	20	- Cải Bruc-xen	WO
0704	90	- Loại khác:	WO
07.05		Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
		- Rau diếp, xà lách:	
0705	11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705	19	- - Loại khác	WO
		- Rau diếp xoăn:	
705	21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	WO
0705	29	- - Loại khác	WO
07.06		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0706	10	- Cà rốt và củ cải:	WO
0706	90	- Loại khác	WO
07.07	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
07.08		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	
0708	10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
0708	20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	WO
0708	90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
07.09		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0709	20	- Măng tây	WO
0709	30	- Cà tím	WO
0709	40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709	51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
0709	59	- - Loại khác:	WO
0709	60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	WO
0709	70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
		- Loại khác:	
0709	91	- - Hoa a-ti-sô	WO
0709	92	- - Ô liu	WO
0709	93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
0709	99	- - Loại khác	WO
07.10		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	
0710	10	- Khoai tây	WO
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710	29	- - Loại khác	WO
0710	30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
0710	40	- Ngô ngọt	WO
0710	80	- Rau khác	WO
0710	90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
0714	10	- Sắn:	WO
0714	20	- Khoai lang:	RVC(40)
0714	30	- Củ từ (Dioscorea spp.):	RVC(40)
0714	40	- Khoai sọ (Colacasia spp.):	RVC(40)
0714	50	- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):	RVC(40)
0714	90	- Loại khác:	RVC(40)
		Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
08.01		Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
		- Dừa:	
0801	11	- - Đã qua công đoạn làm khô	RVC(40) hoặc CC
0801	12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	RVC(40) hoặc CC
0801	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hạch Brazil:	
0801	21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801	22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt điều:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0801	31	- - Chưa bóc vỏ	WO
08.02		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
		- Quả hạnh nhân:	
0802	11	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	12	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả phi hay hạt phi (<i>Corylus</i> spp.):	
0802	21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả óc chó:	
0802	31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	32	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt dẻ (<i>Castanea</i> spp.):	
0802	41	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	42	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802	51	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	52	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt macadamia (<i>Macadamia</i> nuts):	
0802	61	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	62	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	70	- Hạt cây cola (<i>cola</i> spp.)	RVC(40) hoặc CC
0802	80	- Quả cau	RVC(40) hoặc CC
0802	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	
0803	10	- Chuối lá	RVC(40) hoặc CC
0803	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.04		Quả chà là, sung, vả, dừa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
0804	10	- Quả chà là	WO
0804	20	- Quả sung, vả	WO
0804	30	- Quả dừa	WO
0804	40	- Quả bơ	WO
0804	50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
08.05		Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.	
0805	10	- Quả cam:	WO
0805	20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (<i>clementines</i>) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	WO
0805	40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
0805	50	- Quả chanh (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả cháp (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	WO
0805	90	- Loại khác	WO
08.06		Quả nho, tươi hoặc khô.	
0806	10	- Tươi	WO
0806	20	- Khô	WO
08.07		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Quả họ dừa (kể cả dừa hấu):	
0807	11	- - Quả dừa hấu	WO
0807	19	- - Loại khác	WO
0807	20	- Quả đu đủ:	WO
08.08		Quả táo, lê và quả mận qua, tươi.	
0808	10	- Quả táo	WO
0808	30	- Quả lê	WO
0808	40	- Quả mận qua	WO
08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	
0809	10	- Quả mơ	WO
		- Quả anh đào:	
0809	21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
0809	29	- - Loại khác	WO
0809	30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809	40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
08.10		Quả khác, tươi.	
0810	10	- Quả dâu tây	WO
0810	20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
0810	30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
0810	40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
0810	50	- Quả kiwi	WO
0810	60	- Quả sầu riêng	WO
0810	70	- Quả hồng vàng	WO
0810	90	- Loại khác:	WO
		Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
		- Cà phê, chưa rang:	
0901	11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CC
0901	12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cà phê, đã rang:	
0901	21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
0901	22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
0901	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902	10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	RVC(40) hoặc CC
0902	20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC(40) hoặc CC
0902	30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	RVC(40) hoặc CTSH
0902	40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0903	00	Chè Paragoay.	RVC(40) hoặc CC
09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.	
		- Hạt tiêu:	
0904	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CC
0904	12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904	21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
0904	22	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
09.05		Vani.	
0905	10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0905	20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.06		Quế và hoa quế.	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906	11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	RVC(40) hoặc CC
0906	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0906	20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành).	
0907	10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0907	20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	
		- Hạt nhục đậu khấu:	
0908	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0908	12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Vỏ:	
0908	21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0908	22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Bạch đậu khấu:	
0908	31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0908	32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.09		Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-ru-m; hạt bách xù (juniper berries).	
		- Hạt của cây rau mùi:	
0909	21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0909	22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909	31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0909	32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-ru-m hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909	61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CC
0909	62	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CC
09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
		- Gừng:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0910	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0910	12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
0910	20	- Nghệ tây	RVC(40) hoặc CC
0910	30	- Nghệ (curcuma)	RVC(40) hoặc CC
		- Gia vị khác:	
0910	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 10 - Ngũ cốc	
10.01		Lúa mì và meslin.	
		- Lúa mì Durum:	
1001	11	- - Hạt giống	WO
1001	19	- - Loại khác	WO
		- Loại khác:	
1001	91	- - Hạt giống	WO
1001	99	- - Loại khác:	WO
10.02		Lúa mạch đen.	
1002	10	- Hạt giống	WO
1002	90	- Loại khác	WO
10.03		Lúa đại mạch.	
1003	10	- Hạt giống	WO
1003	90	- Loại khác	WO
10.04		Yến mạch.	
1004	10	- Hạt giống	WO
1004	90	- Loại khác	WO
10.05		Ngô.	
1005	10	- Hạt giống	WO
1005	90	- Loại khác:	WO
10.06		Lúa gạo.	
1006	10	- Thóc:	WO
1006	20	- Gạo lứt:	WO
1006	30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
1006	40	- Tầm:	WO
10.07		Lúa miến.	
1007	10	- Hạt giống	WO
1007	90	- Loại khác	WO
10,08		Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
1008	10	- Kiêu mạch	WO
		- Kê:	
1008	21	- - Hạt giống	WO
1008	29	- - Loại khác	WO
1008	30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008	40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
1008	50	- Cây diêm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
1008	60	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	WO
1008	90	- Ngũ cốc loại khác	WO

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
1101	00	Bột mì hoặc bột meslin.	RVC(40) hoặc CC
11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	
1102	20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
1102	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.	
		- Dạng tấm và bột thô:	
1103	11	- - Của lúa mì:	RVC(40) hoặc CC
1103	13	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
1103	19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
1103	20	- Dạng bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xay vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104	12	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
1104	19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xay vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104	22	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
1104	23	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
1104	29	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
1104	30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	
1105	10	- Bột, bột mịn và bột thô	RVC(40) hoặc CC
1105	20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.06		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	
1106	10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC(40) hoặc CC
1106	20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	RVC(40) hoặc CC
1106	30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC(40) hoặc CC
11.07		Malt, rang hoặc chưa rang.	
1107	10	- Chưa rang	RVC(40) hoặc CC
1107	20	- Đã rang	RVC(40) hoặc CTSH
11.08		Tinh bột; i-nu-lin.	
		- Tinh bột:	
1108	11	- - Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
1108	12	- - Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
1108	13	- - Tinh bột khoai tây	RVC(40) hoặc CC
1108	14	- - Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
1108	19	- - Tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
1108	20	- Inulin	RVC(40) hoặc CC
1109	00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	RVC(40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	
12.01		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1201	10	- Hạt giống	WO
1201	90	- Loại khác	WO
12.02		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
1202	30	- Hạt giống	WO
		- Loại khác:	
1202	41	- - Lạc vỏ	WO
1202	42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
1203	00	Cùi (cơm) dừa khô.	WO
1204	00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	RVC(40) hoặc CC
12.05		Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1205	10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
1205	90	- Loại khác	WO
1206	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	WO
12.07		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1207	10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
		- Hạt bông:	
1207	21	- - Hạt	WO
1207	29	- - Loại khác	WO
1207	30	- Hạt thầu dầu	WO
1207	40	- Hạt vùng:	WO
1207	50	- Hạt mù tạt	WO
1207	60	- Hạt rum	WO
1207	70	- Hạt dừa	WO
		- Loại khác:	
1207	91	- -Hạt thuốc phiện	WO
1207	99	- - Loại khác:	WO
12.09		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
1209	10	- Hạt củ cải đường	RVC (40) hoặc CC
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209	21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC (40) hoặc CC
1209	22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	RVC (40) hoặc CC
1209	23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC (40) hoặc CC
1209	24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	RVC (40) hoặc CC
1209	25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	RVC (40) hoặc CC
1209	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1209	30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác:	
1209	91	- - Hạt rau:	RVC (40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1209	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
12.10		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia.	
1210	10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
1210	20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	RVC (40) hoặc CTSH
12.11		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
1211	20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
1211	30	- Lá coca:	WO
1211	40	- Thân cây anh túc	WO
1211	90	- Loại khác:	WO
12.12		Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212	21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
1212	29	- - Loại khác:	WO
		- Loại khác:	
1212	91	- - Củ cải đường	WO
1212	92	- - Quả bồ kết (carob)	RVC (40) hoặc CC
1212	93	- - Mía:	RVC (40) hoặc CC
1212	94	- - Rễ rau diếp xoăn	RVC (40) hoặc CC
1212	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
1213	00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	WO
12.14		Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	
1214	10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC (40) hoặc CC
1214	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	
1301	20	- Gôm Ả rập	WO
1301	90	- Loại khác:	WO

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302	11	- - Từ thuốc phiện	RVC (40) hoặc CC
1302	12	- - Từ cam thảo	RVC (40) hoặc CC
1302	13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC (40) hoặc CC
1302	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1302	20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	RVC (40) hoặc CC
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302	31	- - Thạch rau câu	RVC (40)
1302	32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	RVC (40) hoặc CC
1302	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14.01		Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).	
1401	10	- Tre	WO
1401	20	- Song, mây:	WO
1401	90	- Loại khác	WO
14.04		Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1404	20	- Xơ của cây bông	RVC (40) hoặc CC
1404	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 15 - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	
15.01		Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	
1501	10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1501	20	- Mỡ lợn khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	
1502	10	- Mỡ (tallow):	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1502	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1503	00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1504	10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504	20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504	30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1505	00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1506	00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1507	10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC (40) hoặc CC
15,08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1508	10	- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1508	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1509	10	- Dầu thô (virgin):	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.10	00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1511	10	- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1511	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	11	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1512	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1512	21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC (40) hoặc CC
1512	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.13		Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513	11	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1513	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513	21	- - Dầu thô:	RVC (40) hoặc CC
1513	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
15.14		Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514	11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
		- Loại khác:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1514	91	- - Dầu thô:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515	11	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1515	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
		- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515	21	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1515	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515	30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1515	50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.16		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
1516	10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516	20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	
1517	10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1517	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.18	00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.20	00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhá táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	
1521	10	- Sáp thực vật	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1521	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
15.22	00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
		Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
16.01	00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	RVC (40) hoặc CC
16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602	10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC (40) hoặc CC
1602	20	- Từ gan động vật	RVC (40) hoặc CC
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602	31	- - Từ gà tây:	RVC (40) hoặc CC
1602	32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	RVC (40) hoặc CC
1602	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Từ lợn:	
1602	41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC (40) hoặc CC
1602	42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC (40) hoặc CC
1602	49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	RVC (40) hoặc CC
1602	50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC (40) hoặc CC
1602	90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC (40) hoặc CC
16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604	11	- - Từ cá hồi:	RVC (40) hoặc CC
1604	12	- - Từ cá trích:	RVC (40) hoặc CC
1604	13	- - Từ cá sặc-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	RVC (40) hoặc CC
1604	14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):	RVC (40) hoặc CC
1604	15	- - Từ cá thu:	RVC (40) hoặc CC
1604	16	- - Từ cá cơm (cá trổng):	RVC (40) hoặc CC
1604	17	- - Cá chình:	RVC (40) hoặc CC
1604	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1604	20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	RVC (40) hoặc CC
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604	31	- - Trứng cá tầm muối	RVC (40) hoặc CC
1604	32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC (40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
1605	10	- Cua, ghe:	RVC (40) hoặc CC
		- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	
1605	21	- - Không đóng hộp kín khí:	RVC (40) hoặc CC
1605	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1605	30	- Tôm hùm	RVC (40) hoặc CC
1605	40	- Động vật giáp xác khác	RVC (40) hoặc CC
		- Động vật thân mềm:	
1605	51	- - Hàu	RVC (40) hoặc CC
1605	52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC (40) hoặc CC
1605	53	- - Vẹm (Mussels)	RVC (40) hoặc CC
1605	54	- - Mực nang và mực ống	RVC (40) hoặc CC
1605	55	- - Bạch tuộc	RVC (40) hoặc CC
1605	56	- - Trai, sò	RVC (40) hoặc CC
1605	57	- - Bào ngư	RVC (40) hoặc CC
1605	58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC (40) hoặc CC
1605	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605	61	- - Hải sâm	RVC (40) hoặc CC
1605	62	- - Nhím biển	RVC (40) hoặc CC
1605	63	- - Sứa	RVC (40) hoặc CC
1605	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường	
17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701	12	- - Đường củ cải	RVC (40) hoặc CC
1701	13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC (40) hoặc CC
1701	14	- - Các loại đường mía khác	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác:	
1701	91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC (40) hoặc CC
1701	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1801	00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	RVC (40) hoặc CC
1802	00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	RVC (40) hoặc CC
18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806	31	- - Có nhân:	RVC (40) hoặc CTSH
1806	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
19.02		Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902	11	- - Có chứa trứng	RVC (40) hoặc CC
1902	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1902	20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	RVC (40) hoặc CC
1902	30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	RVC (40) hoặc CC
1902	40	- Couscous	RVC (40) hoặc CC
1903	00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	RVC (40) hoặc CC
19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1904	10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	RVC (40) hoặc CC
1904	20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	RVC (40) hoặc CC
1904	30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	RVC (40) hoặc CC
1904	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	
20.01		Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	
2001	10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC (40) hoặc CC
2001	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	
2003	10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC (40) hoặc CC
2003	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2004	10	- Khoai tây	RVC (40) hoặc CC
2004	90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC (40) hoặc CC
20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2005	10	- Rau đồng nhất:	RVC (40) hoặc CC
2005	20	- Khoai tây:	RVC (40) hoặc CC
2005	60	- Măng tây	RVC (40) hoặc CC
2005	70	- Ô liu	RVC (40) hoặc CC
2005	80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	RVC (40) hoặc CC
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005	91	- - Măng tre	RVC (40) hoặc CC
2005	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2006	00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	RVC (40) hoặc CC
20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008	11	- - Lạc:	RVC (40) hoặc CC
2008	19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
2008	20	- Dứa	RVC (40) hoặc CC
2008	30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC (40) hoặc CC
2008	40	- Lê:	RVC (40) hoặc CC
2008	50	- Mơ:	RVC (40) hoặc CC
2008	60	- Anh đào (Cherries):	RVC (40) hoặc CC
2008	70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC (40) hoặc CC
2008	80	- Dâu tây:	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008	91	- - Lõi cây cọ	RVC (40) hoặc CC
2008	93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	RVC (40) hoặc CC
2008	97	- - Dạng hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
2008	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
20.09		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.	
		- Nước cam ép:	
2009	11	- - Đông lạnh	RVC (40) hoặc CC
2009	12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009	21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009	31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2009	41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009	61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC (40) hoặc CC
2009	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
2009	71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009	81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	RVC (40) hoặc CC
2009	89	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2009	90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác	
21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101	11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC (40) hoặc CC
2101	12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	RVC (40) hoặc CC
2101	20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	RVC (40) hoặc CC
2101	30	- Rau diếp xoăn rang và các Chất thay thế cà phê rang khác, và Chất chiết xuất, tinh Chất và các Chất cô đặc từ các sản phẩm trên	RVC (40) hoặc CC
21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	
2102	10	- Men sống	RVC (40) hoặc CC
2102	20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	RVC (40) hoặc CC
2102	30	- Bột nở đã pha chế	RVC (40) hoặc CC
21.03		Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
2103	20	- Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác	RVC (40) hoặc CTSH
2103	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106	10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC (40) hoặc CTSH
2106	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm	
22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	
2201	10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC (40) hoặc CC
2201	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
2202	10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	RVC (40) hoặc CC
2202	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
22.03	00	Bia sản xuất từ malt.	RVC (40) hoặc CC
22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	
2204	10	- Rượu vang có ga nhẹ	RVC (40) hoặc CC
		- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC (40) hoặc CC
2204	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2204	30	- Hèm nho khác:	RVC (40) hoặc CC
22.06	00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	RVC (40) hoặc CC
		Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
23.01		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	
2301	10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC (40) hoặc CC
2301	20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	RVC (40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	
2303	20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC (40) hoặc CC
2303	30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC (40) hoặc CC
		Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
24.01		Thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
2401	10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC (40) hoặc CC
2401	20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC (40) hoặc CC
2401	30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
25.23		Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.	
		- Xi măng Portland:	
2523	21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2523.29 - 2523.90
2523	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2523.21 - 2523.90
25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.	
2525	20	- Bột mi ca	RVC (40) hoặc CTSH
2525	30	- Phế liệu mi ca	WO
		Chương 26 - Quặng, xỉ và tro	
26.13		Quặng molipden và tinh quặng molipden.	
2613	10	- Đã nung	RVC (40) hoặc CTSH
2613	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
26.17		Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	
2617	10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC (40) hoặc CTSH
2617	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2619	00	Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	WO
26.20		Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620	11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	WO
2620	19	- - Loại khác	WO

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Chứa chủ yếu là chì:	
2620	21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	WO
2620	29	- - Loại khác	WO
2620	30	- Chứa chủ yếu là đồng	WO
2620	60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	WO
		- Loại khác:	
2620	91	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	WO
2620	99	- - Loại khác:	WO
26.21		Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.	
2621	10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	WO
2621	90	- Loại khác	WO
		Chương 29 - Hoá chất hữu cơ	
29.21		Hợp chất chức amin.	
		- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
2921	21	- - Ethylenediamin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2921	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.22		Hợp chất amino chức oxy.	
		- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	12	- - Diethanolamin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	13	- - Triethanolamine và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922	41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2923	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 30 - Dược phẩm	
30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.	
3005	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
33.01		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.	
3301	30	- Chất tựa nhựa	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 35 - Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	
35.01		Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.	
3501	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
35,02		Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.	
		- Anbumin trứng:	
3502	11	- - Đã làm khô	RVC (40) hoặc CTSH
3502	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3502	20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC (40) hoặc CTSH
3502	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
35.06		Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.	
3506	10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503
		- Loại khác:	
3506	91	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC (40) hoặc CTSH
3506	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	
37.07		Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.	
3707	10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC (40) hoặc CTSH
3707	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
38.23		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp.	
		- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823	11	- - Axit stearic	RVC (40) hoặc CTSH
3823	12	- - Axit oleic	RVC (40) hoặc CTSH
3823	13	- - Axit béo dầu nhựa thông	RVC (40) hoặc CTSH
3823	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3823	70	- Cặn béo công nghiệp:	RVC (40) hoặc CTSH
38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3824	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
38.26	00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc	
41.04		Da thuộc hoặc da mọc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
		- Ở dạng khô (mộc):	
4104	41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC (40) hoặc CTSH
41.05		Da thuộc hoặc da mọc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4105	30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
41.06		Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
		- Của dê:	
4106	22	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
		- Của lợn:	
4106	32	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
4106	40	- Của loài bò sát:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ da ướt sang da khô
		- Loại khác:	
4106	92	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
42.02		Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.	
		- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202	11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	RVC (40) hoặc CC
4202	12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC (40) hoặc CC
4202	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202	21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC (40) hoặc CC
4202	22	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC (40) hoặc CC
4202	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202	31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC (40) hoặc CC
4202	32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC (40) hoặc CC
4202	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác:	
4202	91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	RVC (40) hoặc CC
4202	92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC (40) hoặc CC
4202	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	
4401	10	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	RVC (40) hoặc CTSH
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401	21	- - Từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4401	22	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	RVC (40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401	31	- - Viên gỗ	RVC (40) hoặc CTSH
4401	39	- - Loại khác	
44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	
4402	10	- Củi tre	RVC (40) hoặc CTSH
4402	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
44.03		Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	
4403	10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	RVC (40) hoặc CTSH
4403	20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403	41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC (40) hoặc CTSH
4403	49	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
4403	91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4403	92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4403	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.	
4404	10	- Từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4404	20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	RVC (40) hoặc CTSH
44.05	00	Sợi gỗ; bột gỗ.	RVC (40) hoặc CTSH
44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
4406	10	- Loại chưa được ngâm tẩm	RVC (40) hoặc CTSH
4406	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
4407	10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
		- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407	21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4407	27	- - Gỗ Sapelli:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	28	- - Gỗ Iroko:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
4407	91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
4408	10	- Gỗ từ cây lá kim:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408	31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	RVC (40) hoặc CTSH
4408	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
4408	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
44.09		Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dãi gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.	
4409	10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
		- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409	21	- - Từ tre	RVC (40) hoặc CTSH
4409	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	
		- Bằng gỗ:	
4410	11	- - Ván dăm	RVC (40) hoặc CTSH
4410	12	- - Ván dăm định hướng và ván xộp (OSB)	RVC (40) hoặc CTSH
4410	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
4410	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
		- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411	12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC (40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4411	13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC (40) hoặc CTSH
4411	14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
4411	92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	RVC (40) hoặc CTSH
4411	93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	RVC (40) hoặc CTSH
4411	94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	RVC (40) hoặc CTSH
44.12		Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.	
4412	10	- Từ tre	RVC (40) hoặc CTSH
		- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412	31	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC (40) hoặc CTSH
4412	32	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4412	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
4412	94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC (40) hoặc CTSH
4412	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
4413	00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	RVC (40) hoặc CTSH
4414	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	RVC (40) hoặc CTSH
44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	
4415	10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC (40) hoặc CTSH
4415	20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	RVC (40) hoặc CTSH
44.16	00	Thùng tô nôm, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	RVC (40) hoặc CTSH
44.17	00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ.	RVC (40) hoặc CTSH
44.18		Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xộp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	
4418	10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	RVC (40) hoặc CTSH
4418	20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
4418	40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC (40) hoặc CTSH
4418	50	- Ván lợp	RVC (40) hoặc CTSH
4418	60	- Cột trụ và xà, rầm	RVC (40) hoặc CTSH
		- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418	71	- - Cho sàn đã khảm	RVC (40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4418	72	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC (40) hoặc CTSH
4418	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
4418	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
4419	00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	RVC (40) hoặc CTSH
44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
4420	10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC (40) hoặc CTSH
4420	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác.	
4421	10	- Mắc treo quần áo	RVC (40) hoặc CTSH
4421	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	
47.03		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.	
		- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703	21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4703	29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
47.04		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphit, trừ loại hòa tan.	
		- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704	21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4704	29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa	
48.23		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	
4823	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 50 - Tơ tằm	
5001	00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	RVC (40) hoặc CC
5002	00	Tơ tằm thô (chưa xe).	RVC (40) hoặc CC
5003	00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	RVC (40) hoặc CC
5004	00	Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5005	00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5006	00	Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.	
5007	10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007	20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007	90	- Các loại vải khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
		- Nhòn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:	
5101	11	- - Lông cừu đã xén	RVC (40) hoặc CC
5101	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
5101	21	- - Lông cừu đã xén	RVC (40) hoặc CC
5101	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
5101	30	- Đã được carbon hóa	RVC (40) hoặc CC
51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
		- Lông động vật loại mịn:	
5102	11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC (40) hoặc CC
5102	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
5102	20	- Lông động vật loại thô	RVC (40) hoặc CC
51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	
5103	10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC (40) hoặc CC
5103	20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
5103	30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	
5105	10	- Lông cừu chải thô	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105	21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5105	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105	31	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105	40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5106	10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5106	20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5107	10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5107	20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
5108	10	- Chải thô	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5108	20	- Chải kỹ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
5109	10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5109	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5110	00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111	11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111	20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111	30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.	
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112	11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m2:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112	20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112	30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5113	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 52 - Bông	
5201	00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	RVC(40) hoặc CC
52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	
5202	10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chi)	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5202	91	- - Bông tái chế	RVC(40) hoặc CC
5202	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5203	00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	RVC(40) hoặc CC
52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204	11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204	20	- Đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205	21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5205	26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205	41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5205	48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206	21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5206	33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206	41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
5207	10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5207	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.08		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².	
		- Chưa tẩy trắng:	
5208	11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5208	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã tẩy trắng:	
5208	21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5208	31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208	41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5208	51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5208	52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	59	- - Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.09		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².	
		- Chưa tẩy trắng:	
5209	11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dầu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã tẩy trắng:	
5209	21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dầu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5209	31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dầu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209	41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5209	43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5209	51	- - Vải vân điểm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	59	- - Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.10		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².	
		- Chưa tẩy trắng:	
5210	11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã tẩy trắng:	
5210	21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5210	31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có màu khác nhau:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5210	41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5210	51	- - Vải vân điểm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	59	- - Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.11		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.	
		- Chưa tẩy trắng:	
5211	11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dầu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	20	- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5211	31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dầu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211	41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5211	43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5211	51	- - Vải vân điểm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	59	- - Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.12		Vải dệt thoi khác từ bông.	
		- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	
5212	11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	12	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	13	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	15	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Trọng lượng trên 200 g/m ² :	
5212	21	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	22	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	23	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	24	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5212	25	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5301	10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301	21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC(40) hoặc CC
5301	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5301	30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	RVC(40) hoặc CC
53.02		Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5302	10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
5302	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5303	10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
5303	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
53.05	00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	RVC(40) hoặc CC
53.06		Sợi lanh.	
5306	10	- Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5306	20	- Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5307	10	- Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5307	20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	
5308	20	- Sợi gai dầu	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5308	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh.	
		- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309	11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5310	10	- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5310	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
53.11	00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5401	10	- Từ sợi filament tổng hợp:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5401	20	- Từ sợi filament tái tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	
		- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402	11	- - Từ các aramit	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi dún:	
5402	31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	33	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	34	- - Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	44	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	47	- - Loại khác, từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	48	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5402	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	52	- - Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp:	
5402	61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	62	- - Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	
5403	10	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, đơn:	
5403	31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	33	- - Từ xenlulo axetat:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403	41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5403	42	- - Từ xenlulo axetat:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	
		- Sợi monofilament:	
5404	11	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404	12	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5405	00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5406	00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	
5407	10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5407	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	44	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407	51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	52	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	54	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407	61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407	71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	72	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5407	74	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407	81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	82	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	84	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác:	
5407	91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	92	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	94	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	
5408	10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408	22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408	23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5408	24	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác:	
5408	31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408	32	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408	33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408	34	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo	
55.01		Tô (tow) filament tổng hợp.	
5501	10	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5502	00	Tô (tow) filament tái tạo.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
		- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503	11	- - Từ các aramit	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5503	20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
5504	10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5504	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	
5505	10	- Từ các xơ tổng hợp	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5505	20	- Từ các xơ tái tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	
5506	10	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506	20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5507	00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5508	10	- Từ xơ staple tổng hợp:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5508	20	- Từ xơ staple tái tạo:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509	11	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509	21	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509	31	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509	41	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509	51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5509	52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509	61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác:	
5509	91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510	11	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5510	90	- Sợi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
5511	10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511	20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511	30	- Từ xơ staple tái tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512	11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác:	
5512	91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².	
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513	11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5513	12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	19	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5513	21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	29	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513	31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	39	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5513	41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	49	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.	
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514	11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	19	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Đã nhuộm:	
5514	21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	29	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5514	41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	49	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
		- Từ xơ staple polyeste:	
5515	11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5515	21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác:	
5515	91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516	11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	12	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	14	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	24	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516	31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	32	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	34	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	44	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác:	
5516	91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	92	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	94	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 56 - Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.	
		- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601	21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601	22	- - Từ xơ nhân tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601	30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56.02		Phót, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.	
5602	10	- Phót, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Phót, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:	
5602	21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602	29	- - Từ vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.	
		- Từ sợi filament nhân tạo:	
5603	11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	13	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	14	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Loại khác:	
5603	91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	92	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
5604	10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5604	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5605	00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5606	00	Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56.07		Dây xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
		- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù:	
5607	21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5607	41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607	50	- Từ xơ tổng hợp khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.	
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608	11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5608	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5608	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5609	00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5701	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5701	90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.	
5702	10	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5702	20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702	31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5703	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt
5703	20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5703	30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703	90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5704	10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5704	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5705	00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.	
5801	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ bông:	
5801	21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	22	- - Nhung kẻ đã cắt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	26	- - Các loại vải sơnin:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Xơ nhân tạo:	
5801	31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5801	32	- - Nhung kẻ đã cắt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	36	- - Các loại vải sơnin:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.	
		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802	11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802	20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802	30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5803	00	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	
5804	10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Ren dệt bằng máy:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5804	21	- - Xơ nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt
5804	29	- - Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804	30	- Ren làm bằng tay	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5805	00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58,06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).	
5806	10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806	20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác:	
5806	31	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806	32	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806	39	- - Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806	40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58.07		Các loại nhăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.	
5807	10	- Dệt thoi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5807	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.	
5808	10	- Các dải bện dạng chiếc:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5808	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5809	00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	
5810	10	- Hàng thêu không lộ nền	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Hàng thêu khác:	
5810	91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810	92	- - Từ xơ nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810	99	- - Từ vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5811	00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
59.01		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	
5901	10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5901	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vetcô.	
5902	10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5902	20	- Từ polyeste:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5902	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5903	10	- Với poly (vinyl chlorit)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5903	20	- Với polyurethan	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5903	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	
5904	10	- Vải sơn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5904	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5905	00	Các loại vải dệt phủ tường.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5906	10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác:	
5906	91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5906	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5907	00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5908	00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5909	00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5910	00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	
5911	10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911	20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911	31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ³	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911	32	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911	40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc	
60.01		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6001	10	- Vải "vòng lông dài":	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001	21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001	22	- - Từ xơ nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001	29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác:	
6001	91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001	92	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001	99	- - Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.	
6002	40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6002	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.	
6003	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003	20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003	30	- Từ xơ tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6003	40	- Từ xơ nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.	
6004	10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6004	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
60.05		Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.	
		- Từ bông:	
6005	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ xơ tổng hợp:	
6005	24	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	32	- - Đã nhuộm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	34	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ xơ tái tạo:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6005	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	44	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác.	
6006	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ bông:	
6006	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	24	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006	31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	32	- - Đã nhuộm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	34	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Từ xơ tái tạo:	
6006	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	42	- - Đã nhuộm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	44	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.	
6101	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6101	30	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6101	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.	
6102	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6102	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6102	30	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6102	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
6103	10	- Bộ com-lê	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103	22	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	23	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103	31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	32	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	33	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6103	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6103	41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	42	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	43	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .	
		- Bộ com-lê:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6104	13	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104	22	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	23	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6104	31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6104	32	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	33	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo váy dài:	
6104	41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	42	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	43	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6104	44	- - Từ sợi tái tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Các loại váy và quần váy:	
6104	51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	52	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	53	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	59	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6104	61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	62	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	63	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
6105	10	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6105	20	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6105	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.06		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
6106	10	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6106	20	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6106	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
		- Quần lót và quần sịp:	
6107	11	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6107	12	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6107	19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107	21	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6107	22	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6107	29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6107	91	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6107	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.08		Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
		- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108	11	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6108	19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108	21	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6108	22	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6108	29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108	31	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6108	32	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6108	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6108	91	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6108	92	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6108	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.09		Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.	
6109	10	- Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6109	90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.	
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110	11	- - Từ lông cừu	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6110	12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6110	19	- - Loại khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6110	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6110	30	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6110	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.11		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.	
6111	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6111	30	- Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6111	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.	
		- Bộ quần áo thể thao:	
6112	11	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6112	12	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6112	19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6112	20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6112	31	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6112	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112	41	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6112	49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.13	00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.	
6114	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6114	30	- Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6114	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.15		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.	
6115	10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần chạt ống, áo nịt khác:	
6115	21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6115	22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6115	29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6115	30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6115	94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6115	95	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6115	96	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6115	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6116	10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6116	91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6116	92	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6116	93	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6116	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.17		Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6117	10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6117	80	- Các đồ phụ trợ khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6117	90	- Các chi tiết	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6201	12	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6201	13	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6201	19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6201	91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6201	92	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6201	93	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6201	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.	
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6202	12	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6202	13	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6202	19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6202	91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6202	92	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6202	93	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6202	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
		- Bộ com-lê:	
6203	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	12	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6203	19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203	22	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	23	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203	31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	32	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6203	33	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6203	41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	42	- - Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	43	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
		- Bộ com-lê:	
6204	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	12	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	13	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204	21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6204	22	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	23	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204	31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	32	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	33	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6204	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo váy dài:	
6204	41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	42	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	43	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	44	- - Từ sợi tái tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Váy và chân váy:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6204	51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	52	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	53	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	59	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6204	61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	62	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6204	63	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.	
6205	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6205	30	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6205	90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.06		Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
6206	10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6206	20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6206	30	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6206	40	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6206	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207	11	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6207	19	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207	21	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6207	22	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6207	29	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6207	91	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6207	99	- - Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
		- Váy lót và váy lót trong:	
6208	11	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6208	19	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208	21	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6208	22	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6208	29	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6208	91	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6208	92	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6208	99	- - Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.	
6209	20	- Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6209	30	- Từ sợi tổng hợp:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6209	90	- Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6210	10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6210	20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6210	30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6210	40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6210	50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	
		- Quần áo bơi:	
6211	11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6211	12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211	20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6211	32	- - Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6211	33	- - Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6211	39	- - Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211	42	- - Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6211	43	- - Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6211	49	- - Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bát tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.	
6212	10	- Xu chiêng:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6212	20	- Gen và quần gen:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6212	30	- Áo nịt toàn thân:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6212	90	- Loại khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	
6213	20	- Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6213	90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.	
6214	10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6214	20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6214	30	- Từ sợi tổng hợp:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6214	40	- Từ sợi tái tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6214	90	- Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.	
6215	10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6215	20	- Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6215	90	- Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.16	00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.17		Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6217	10	- Hàng phụ trợ:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6217	90	- Các chi tiết của quần áo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
63.01		Chăn và chăn du lịch.	
6301	10	- Chăn điện	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6301	20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6301	30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6301	40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6301	90	- Chăn và chăn du lịch khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
63.02		Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.	
6302	10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302	21	- - Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	22	- - Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	29	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Khăn trải giường khác:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6302	31	- - Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	32	- - Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	39	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Khăn trải bàn khác:	
6302	51	- - Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	53	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6302	59	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6302	91	- - Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	93	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	99	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	
		- Dệt kim hoặc móc:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6303	12	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6303	19	- - Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6303	91	- - Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6303	92	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6303	99	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	
		- Các bộ khăn phủ giường:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6304	11	- - Dệt kim hoặc móc	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6304	19	- - Loại khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6304	91	- - Dệt kim hoặc móc:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6304	92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6304	93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6304	99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6305	10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6305	20	- Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305	32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
6305	33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
6305	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
6305	90	- Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6306	12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
6306	19	- - Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
		- Tăng:	
6306	22	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6306	29	- - Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6306	30	- Buồm cho tàu thuyền	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6306	40	- Đệm hơi:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6306	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	
6307	10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6307	20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6307	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6308	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6309	00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	WO
63.10		Vải vụn, mẩu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.	
6310	10	- Đã được phân loại:	WO
6310	90	- Loại khác:	WO
		Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	
71,01		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7101	10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
		- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101	21	- - Chưa được gia công	WO
7101	22	- - Đã gia công	RVC(40) hoặc CTSH
71,02		Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.	
7102	10	- Chưa được phân loại	RVC(40) hoặc CC
		- Kim cương công nghiệp:	
7102	21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
7102	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Kim cương phi công nghiệp:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7102	31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
7102	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71,03		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7103	10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	RVC(40) hoặc CC
		- Đã gia công cách khác:	
7103	91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	RVC(40) hoặc CTSH
7103	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71,04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7104	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71,08		Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.	
		- Không phải dạng tiền tệ:	
7108	13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
7108	20	- Dạng tiền tệ	RVC(40) hoặc CTSH
71,12		Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.	
7112	30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	WO
		- Loại khác:	
7112	91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112	92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112	99	- - Loại khác:	WO
71,13		Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	RVC(40) hoặc CTSH
7113	19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH
7113	20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114	11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.17		Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.	
		- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117	11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	RVC(40) hoặc CTSH
7117	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
7117	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 72 - Sắt và thép	
72.01		Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	
7201	10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
7201	20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
7201	50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	RVC(40) hoặc CC
72.03		Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	
7203	10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC(40) hoặc CC
7203	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.07		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	
		- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207	11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC(40)
7207	12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40)
7207	19	- - Loại khác	RVC(40)
7207	20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC(40)
72.08		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
7208	10	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC(40)
		- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208	25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40)
7208	26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7208	27	- - Chiều dày dưới 3mm:	RVC(40)
		- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	36	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40)
7208	37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40)
7208	38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40)
7208	39	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40)
7208	40	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC(40)
		- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	51	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40)
7208	52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40)
7208	53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40)
7208	54	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40)
7208	90	- Loại khác	RVC(40)
72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	
		- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
		- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	26	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7209	28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
72.10		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
		- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210	11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210	41	- - Hình lượn sóng:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	49	- - Loại khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
		- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210	61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7210	69	- - Loại khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	90	- Loại khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
72.11		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
		- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211	13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	RVC(40)
7211	14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC(40)
7211	19	- - Loại khác:	RVC(40)
		- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211	23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	RVC(40)
7211	29	- - Loại khác:	RVC(40)
7211	90	- Loại khác:	RVC(40)
72.12		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7212	10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11
7212	20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11
7212	30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11
7212	40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7212	50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11
7212	60	- Được dát phủ:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11
72.13		Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	
7213	10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	RVC(40)
7213	20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40)
		- Loại khác:	
7213	91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	RVC(40)
7213	99	- - Loại khác:	RVC(40)
72.14		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.	
7214	10	- Đã qua rèn:	RVC(40)
7214	20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	RVC(40)
7214	30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40)
		- Loại khác:	
7214	91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40)
7214	99	- - Loại khác:	RVC(40)
72.15		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	
7215	10	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40)
7215	50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC(40)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7215	90	- Loại khác:	RVC(40)
72.16		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	
7216	10	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	RVC(40)
		- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216	21	- - Hình chữ L	RVC(40)
7216	22	- - Hình chữ T	RVC(40)
		- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216	31	- - Hình chữ U	RVC(40)
7216	32	- - Hình chữ I	RVC(40)
7216	33	- - Hình chữ H	RVC(40)
7216	40	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	RVC(40)
7216	50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	RVC(40)
		- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216	61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40)
7216	69	- - Loại khác	RVC(40)
		- Loại khác:	
7216	91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40)
7216	99	- - Loại khác	RVC(40)
72.17		Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	
7217	10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7217	20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7217	30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7217	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
72.19		Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
		- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219	31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTSH
7219	32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTSH
7219	33	- - Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTSH
7219	34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7219	35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTS
7219	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTS
72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	
		- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220	11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31 đến 7219.90
7220	12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31 đến 7219.90
7220	20	- Không gia công quá mức cán nguội:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31 đến 7219.90
7220	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31 đến 7219.90
		Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
73.01		Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.	
7301	10	- Cọc cừ	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 và 72.11
7301	20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 và 72.11
73.02		Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	
7302	10	- Ray	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7302	30	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7302	40	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7302	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
73.03	00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.	RVC(40) hoặc CC
73.04		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nổi, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304	11	- - Bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
		- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304	22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	23	- - Ống khoan khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304	31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304	41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7304	51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
73.05		Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.	
		- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305	11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
7305	12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
7305	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
7305	20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
		- Loại khác, được hàn:	
7305	31	- - Hàn theo chiều dọc:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
7305	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
7305	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
73.06		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306	11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
7306	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306	21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
7306	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
7306	30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
7306	40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
7306	50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306	61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11; Sản phẩm bằng sắt, thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
7306	69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11; Sản phẩm bằng sắt, thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
7306	90	- Loại khác:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11; Sản phẩm bằng sắt, thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73.07		Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	
		- Phụ kiện dạng đúc:	
7307	11	- - Bằng gang không dẻo:	RVC(40) hoặc CC
7307	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307	21	- - Loại có mép bích để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7307	22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
7307	23	- - Loại hàn giáp mối:	RVC(40) hoặc CC
7307	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7307	91	- - Loại có mép bích để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
7307	92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 73.04, 73.05 và 73.06
7307	93	- - Loại hàn giáp mối:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 73.04, 73.05 và 73.06
7307	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 73.04, 73.05 và 73.06
73.08		Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	
7308	10	- Cầu và nhịp cầu:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
7308	20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
7308	30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
7308	40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
7308	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
73,09	00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12, 72.25 và 72.26

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73.10		Các loại đồ chứa dạng kết, thùng phuy, thùng hình tròn, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
7310	10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12, 72.25 và 72.26
		- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310	21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12
7310	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12
73.11	00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.	RVC(40) hoặc CC
73.12		Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	
7312	10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	RVC(40)
7312	90	- Loại khác	RVC(40)
7313	00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 và 72.17
73.14		Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo giãn.	
		- Tấm đan:	
7314	12	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
7314	14	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
7314	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
7314	20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
		- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314	31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7314	39	- - Loại khác	
		- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7314	41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7314	42	- - Được tráng plastic	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7314	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7314	50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal)	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
73.15		Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.	
		- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315	11	- - Xích con lăn:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	12	- - Xích khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	19	- - Các bộ phận:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	20	- Xích trượt	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
		- Xích khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	90	- Các bộ phận khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7316	00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC(40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73.17	00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73.18		Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.	
		- Các sản phẩm đã ren:	
7318	11	- - Vít đầu vuông	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	12	- - Vít gỗ khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	13	- - Đinh móc và Đinh vòng	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	14	- - Vít tự hãm	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7318	16	- - Đai ốc	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	19	- - Loại khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
		- Các sản phẩm không có ren:	
7318	21	- - Vòng đệm lò xo vĩnh và vòng đệm hãm khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	22	- - Vòng đệm khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	23	- - Đinh tán	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	24	- - Chốt hãm và chốt định vị	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7318	29	- - Loại khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73.19		Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	
7319	40	- Kim băng và các loại kim khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7319	90	- Loại khác:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73.20		Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	
7320	10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7320	20	- Lò xo cuộn:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7320	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
73.23		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	
7323	10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7323	91	- - Bằng gang, chưa tráng men:	RVC(40) hoặc CC
7323	92	- - Bằng gang, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
7323	93	- - Bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7323	94	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
7323	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
73.24		Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
7324	10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
		- Bồn tắm:	
7324	21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:	RVC(40) hoặc CC
7324	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
7324	90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC(40) hoặc CC
73.25		Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	
7325	10	- Bằng gang không dẻo:	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7325	91	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
7325	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
73.26		Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
		- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326	11	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07
7326	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07
7326	20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13
		Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
7401	00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	RVC(40) hoặc CC
7404	00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	WO
7503	00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	WO
75.07		Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).	
7507	20	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	RVC(40) hoặc CTH
		Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
76.01		Nhôm chưa gia công.	
7601	10	- Nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CC
7601	20	- Nhôm hợp kim	RVC(40) hoặc CC
7602	00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	WO
76.05		Dây nhôm.	
		- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605	11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.04
7605	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.04
		- Bằng nhôm hợp kim:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.04
7605	21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.04

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7605	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.04
76.07		Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.	
		- Chưa được bồi:	
7607	11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.06
7607	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.06
7607	20	- Đã bồi	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.06
76.14		Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	
7614	10	- Có lõi thép:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.05
7614	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.05
		Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì	
78.01		Chì chưa gia công.	
7801	10	- Chì tinh luyện	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7801	91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	RVC(40) hoặc CC
7801	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
7802	00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	WO
7902	00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	WO
8002	00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	WO
		Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng	
81.01		Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Loại khác:	
8101	94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CTSH
8101	96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
8101	97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8101	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
81.02		Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Loại khác:	
8102	94	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CTSH
8102	95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
8102	96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8102	97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8102	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.03		Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8103	20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8103	30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8103	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.04		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Magie chưa gia công:	
8104	11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
8104	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8104	20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8104	30	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8104	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.05		Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8105	20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	RVC(40) hoặc CTSH
8105	30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8105	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.06	00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC(40) hoặc CTSH
81.07		Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8107	20	- Cadimi chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8107	30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8107	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.08		Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8108	20	- Titan chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8108	30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8108	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.09		Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8109	20	- Zircon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8109	30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8109	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.10		Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8110	10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8110	20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8110	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8111	00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC(40) hoặc CTSH
81.12		Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Beryli:	
8112	13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Crom:	
8112	21	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8112	22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tali:	
8112	51	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8112	52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8112	92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8112	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8113	00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC(40) hoặc CC
		Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	
83.01		Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.	
8301	10	- Khóa móc	RVC(40) hoặc CTSH
8301	20	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
8301	30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	RVC(40) hoặc CTSH
8301	40	- Khóa loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8301	50	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	RVC(40) hoặc CTSH
83.04	00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.	RVC(40) hoặc CTSH
83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.	
8305	10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	RVC(40) hoặc CTSH
8305	20	- Ghim dập dạng băng:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8305	90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:	RVC(40) hoặc CTSH
83.06		Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.	
8306	10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306	21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC(40) hoặc CTSH
8306	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8306	30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	RVC(40) hoặc CTSH
83.08		Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.	
8308	10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây	RVC(40) hoặc CTSH
8308	20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC(40) hoặc CTSH
8308	90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
83.09		Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.	
8309	10	- Nút hình vương miện	RVC(40) hoặc CTSH
8309	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
83.11		Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.	
8311	10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTSH
8311	20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8311	30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	RVC(40) hoặc CTSH
8311	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.01		Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.	
8401	10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
8401	20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
8401	30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	RVC(40) hoặc CTSH
84.02		Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
		- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402	11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	RVC(40) hoặc CTSH
8402	12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	RVC(40) hoặc CTSH
8402	19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	RVC(40) hoặc CTSH
8402	20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
84.03		Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.	
8403	10	- Nồi hơi	RVC(40) hoặc CTSH
84.04		Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
8404	10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	RVC(40) hoặc CTSH
8404	20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.05		Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.	
8405	10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC(40) hoặc CTSH
84.06		Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.	
8406	10	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tua bin loại khác:	
8406	81	- - Công suất trên 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH
8406	82	- - Công suất không quá 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH
84.07		Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.	
8407	10	- Động cơ máy bay	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Động cơ đẩy thủy:	
8407	21	- - Động cơ gắn ngoài:	RVC(40) hoặc CTSH
8407	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407	31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC(40)
8407	32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC(40)
8407	33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	RVC(40)
8407	34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	RVC(40)
8407	90	- Động cơ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.08		Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).	
8408	10	- Động cơ máy thủy:	RVC(40) hoặc CTSH
8408	20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	RVC(40)
8408	90	- Động cơ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.09		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.	
8409	10	- Dùng cho động cơ máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8409	91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC(40)
8409	99	- - Loại khác:	RVC(40)
84.10		Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.	
		- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410	11	- - Công suất không quá 1.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
8410	12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
8410	13	- - Công suất trên 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
84.11		Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	
		- Tua bin phản lực:	
8411	11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH
8411	12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tua bin cánh quạt:	
8411	21	- - Công suất không quá 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH
8411	22	- - Công suất trên 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các loại tua bin khí khác:	
8411	81	- - Công suất không quá 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
8411	82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8411	91	- - Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC(40) hoặc CTSH
8411	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.12		Động cơ và mô tơ khác.	
8412	10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ thủy lực:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8412	21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
8412	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412	31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
8412	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8412	80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.13		Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.	
		- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:	
8413	11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	RVC(40) hoặc CTSH
8413	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8413	20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	RVC(40)
8413	40	- Bơm bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
8413	50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	70	- Bơm ly tâm khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413	81	- - Bơm:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	82	- - Máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8413	92	- - Cửa máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
84.14		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
8414	10	- Bơm chân không	RVC(40) hoặc CTSH
8414	20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :	RVC(40) hoặc CTSH
8414	40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quạt:	
8414	51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8415	10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	RVC(40) hoặc CTSH
8415	20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	RVC(40)
		- Loại khác:	
8415	81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	RVC(40) hoặc CTSH
8415	82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
8415	83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
84.16		Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.	
8416	10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
8416	20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8416	30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
84.17		Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.	
8417	10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
8417	20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC(40) hoặc CTSH
8417	80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.18		Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
8418	10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
8418	21	- - Loại sử dụng máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
8418	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8418	30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	RVC(40) hoặc CTSH
8418	40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	RVC(40) hoặc CTSH
8418	50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418	61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC(40) hoặc CTSH
8418	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.19		Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.	
		- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419	11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy sấy:	
8419	31	- - Dùng để sấy nông sản:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị khác:	
8419	81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.20		Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
8420	10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.21		Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	
		- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421	11	- - Máy tách kem	RVC(40) hoặc CTSH
8421	12	- - Máy làm khô quần áo	RVC(40) hoặc CTSH
8421	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421	21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	RVC(40) hoặc CTSH
8421	22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	RVC(40) hoặc CTSH
8421	23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC(40)
8421	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421	31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	RVC(40)
8421	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.22		Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.	
		- Máy rửa bát đĩa:	
8422	11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8422	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8422	20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC(40) hoặc CTSH
8422	30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) hoặc CTSH
8422	40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC(40) hoặc CTSH
84.23		Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.	
8423	10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cân trọng lượng khác:	
8423	81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	RVC(40) hoặc CTSH
84.24		Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
8424	10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	RVC(40) hoặc CTSH
8424	20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8424	30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị khác:	
8424	81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC(40) hoặc CTSH
8424	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.25		Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kép); tời ngang và tời dọc; kích các loại.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425	11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTSH
8425	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tời ngang; tời dọc:	
8425	31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTSH
8425	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Kịch; tời nâng xe:	
8425	41	- - Hệ thống kịch tăng dùng trong ga ra ô tô	RVC(40) hoặc CTSH
8425	42	- - Loại kịch và tời khác, dùng thủy lực:	RVC(40) hoặc CTSH
8425	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.26		Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.	
		- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426	11	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	RVC(40) hoặc CTSH
8426	12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC(40) hoặc CTSH
8426	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8426	20	- Cần trục tháp	RVC(40) hoặc CTSH
8426	30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khác, loại tự hành:	
8426	41	- - Chạy bánh lốp	RVC(40) hoặc CTSH
8426	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khác:	
8426	91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC(40) hoặc CTSH
8426	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.28		Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).	
8428	10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):	RVC(40) hoặc CTSH
8428	20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428	31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC(40) hoặc CTSH
8428	32	- - Loại khác, dạng gàu:	RVC(40) hoặc CTSH
8428	33	- - Loại khác, dạng băng tải:	RVC(40) hoặc CTSH
8428	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8428	40	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC(40) hoặc CTSH
8428	60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC(40) hoặc CTSH
8428	90	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.29		Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.	
		- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429	11	- - Loại bánh xích	RVC(40) hoặc CTSH
8429	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8429	20	- Máy san đất	RVC(40) hoặc CTSH
8429	30	- Máy cạp	RVC(40) hoặc CTSH
8429	40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429	51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	RVC(40) hoặc CTSH
8429	52	- - Máy có cơ cấu phân trên quay được 360o	RVC(40) hoặc CTSH
8429	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.30		Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.	
8430	10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC(40) hoặc CTSH
8430	20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430	31	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
8430	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430	41	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
8430	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8430	50	- Máy khác, loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khác, loại không tự hành:	
8430	61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
8430	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.31		Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	
8431	10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:	RVC(40) hoặc CTSH
8431	20	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.27	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431	31	- - Cửa thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	RVC(40) hoặc CTSH
8431	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431	41	- - Gàu xúc, xẻng xúc, gàu ngoạm và gàu kẹp:	RVC(40) hoặc CTSH
8431	42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC(40) hoặc CTSH
8431	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.32		Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.	
8432	10	- Máy cày	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432	21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
8432	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8432	30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	RVC(40) hoặc CTSH
8432	40	- Máy rải phân và máy rắc phân	RVC(40) hoặc CTSH
8432	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.33		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
		- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433	11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC(40) hoặc CTSH
8433	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8433	20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC(40) hoặc CTSH
8433	30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC(40) hoặc CTSH
8433	40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433	51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8433	52	- - Máy đập khác	RVC(40) hoặc CTSH
8433	53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC(40) hoặc CTSH
8433	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8433	60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.34		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
8434	10	- Máy vắt sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
8434	20	- Máy chế biến sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
84.35		Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
8435	10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
84.36		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
8436	10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8436	21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTSH
8436	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8436	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8436	91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTSH
8436	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.37		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
8437	10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	RVC(40) hoặc CTSH
8437	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.38		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.	
8438	10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	30	- Máy sản xuất đường:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	40	- Máy sản xuất bia	RVC(40) hoặc CTSH
8438	50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.39		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.	
8439	10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
8439	20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
8439	30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8439	91	- - Cửa máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
8439	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.40		Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	
8440	10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
84.41		Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.	
8441	10	- Máy cắt xén các loại:	RVC(40) hoặc CTSH
8441	20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	RVC(40) hoặc CTSH
8441	30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8441	40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
8441	80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.42		Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).	
8442	30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	RVC(40) hoặc CTSH
8442	50	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC(40) hoặc CTSH
84.43		Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.	
		- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443	11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC(40) hoặc CTSH
8443	12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC(40) hoặc CTSH
8443	13	- - Máy in offset khác	RVC(40) hoặc CTSH
8443	14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CTSH
8443	15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CTSH
8443	16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CTSH
8443	17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	RVC(40) hoặc CTSH
8443	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443	31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc CTSH
8443	32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc CTSH
8443	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.44		Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.45		Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy dậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.	
		- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
8445	11	- - Máy chải thô:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	12	- - Máy chải kỹ:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	20	- Máy kéo sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	30	- Máy dậu hoặc máy xe sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.46		Máy dệt.	
8446	10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
8446	21	- - Máy dệt khung cử có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
8446	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8446	30	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	RVC(40) hoặc CTSH
84.47		Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chăn sợi nổi vòng.	
		- Máy dệt kim tròn:	
8447	11	- - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm:	RVC(40) hoặc CTSH
8447	12	- - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm:	RVC(40) hoặc CTSH
8447	20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	RVC(40) hoặc CTSH
8447	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.48		Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).	
		- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448	11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	RVC(40) hoặc CTSH
8448	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8448	31	- - Kim chải	RVC(40) hoặc CTSH
8448	32	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC(40) hoặc CTSH
8448	33	- - Cọc sợi, găng, nôi và khuyên	RVC(40) hoặc CTSH
8448	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448	42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC(40) hoặc CTSH
8448	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448	51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC(40) hoặc CTSH
8448	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.49	00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	RVC(40) hoặc CTSH
84.50		Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.	
		- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450	11	- - Máy tự động hoàn toàn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8450	12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8450	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8450	20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
84.51		Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
8451	10	- Máy giặt khô	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy sấy:	
8451	21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	RVC(40) hoặc CTSH
8451	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8451	30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):	RVC(40) hoặc CTSH
8451	40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC(40) hoặc CTSH
8451	50	- Máy để quần, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC(40) hoặc CTSH
8451	80	- Máy loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.52		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
8452	10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khâu khác:	
8452	21	- - Loại tự động	RVC(40) hoặc CTSH
8452	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8452	30	- Kim máy khâu	RVC(40) hoặc CTSH
84.53		Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.	
8453	10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	RVC(40) hoặc CTSH
8453	20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	RVC(40) hoặc CTSH
8453	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.54		Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.	
8454	10	- Lò thổi	RVC(40) hoặc CTSH
8454	20	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	RVC(40) hoặc CTSH
8454	30	- Máy đúc	RVC(40) hoặc CTSH
84.55		Máy cán kim loại và trục cán của nó.	
8455	10	- Máy cán ống	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy cán khác:	
8455	21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8455	22	- - Máy cán nguội	RVC(40) hoặc CTSH
8455	30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC(40) hoặc CTSH
8455	90	- Bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.56		Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.	
8456	10	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phôtôn	RVC(40) hoặc CTSH
8456	20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC(40) hoặc CTSH
8456	30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	RVC(40) hoặc CTSH
8456	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.57		Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.	
8457	10	- Trung tâm gia công cơ	RVC(40) hoặc CTSH
8457	20	- Máy một vị trí gia công	RVC(40) hoặc CTSH
8457	30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	RVC(40) hoặc CTSH
84.58		Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.	
		- Máy tiện ngang:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8458	11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8458	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy tiện khác:	
8458	91	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8458	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.59		Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.	
8459	10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khoan khác:	
8459	21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8459	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy doa-phay khác:	
8459	31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8459	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8459	40	- Máy doa khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459	51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8459	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy phay khác:	
8459	61	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8459	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8459	70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.60		Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.	
		- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8460	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8460	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460	31	- - Điều khiển số:	RVC(40) hoặc CTSH
8460	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8460	40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	RVC(40) hoặc CTSH
8460	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.61		Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.	
8461	20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	RVC(40) hoặc CTSH
8461	30	- Máy chuốt:	RVC(40) hoặc CTSH
8461	40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	RVC(40) hoặc CTSH
8461	50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	RVC(40) hoặc CTSH
8461	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.62		Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.	
8462	10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462	21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8462	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
8462	31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8462	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
8462	41	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8462	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8462	91	- - Máy ép thủy lực	RVC(40) hoặc CTSH
8462	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.63		Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gôm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.	
8463	10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8463	20	- Máy lăn ren:	RVC(40) hoặc CTSH
8463	30	- Máy gia công dây:	RVC(40) hoặc CTSH
8463	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.65		Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.	
8465	10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8465	93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	RVC(40) hoặc CTSH
8465	94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8465	96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	RVC(40) hoặc CTSH
84.66		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả giá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.	
		- Loại khác:	
8466	92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	RVC(40) hoặc CTSH
84.67		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.	
		- Hoạt động bằng khí nén:	
8467	11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC(40) hoặc CTSH
8467	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
8467	21	- - Khoan các loại	RVC(40) hoặc CTSH
8467	22	- - Cưa	RVC(40) hoặc CTSH
8467	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ khác:	
8467	81	- - Cưa xích	RVC(40) hoặc CTSH
8467	89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8467	91	- - Cửa cửa xích:	RVC(40) hoặc CTSH
8467	92	- - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC(40) hoặc CTSH
8467	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.68		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tô bề mặt sử dụng khí ga.	
8468	10	- Ống xì cầm tay	RVC(40) hoặc CTSH
8468	20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8468	80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.71		Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
8471	30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471	41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8471	49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	70	- Bộ lưu trữ:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.74		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.	
8474	10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy trộn hoặc nhào:	
8474	31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.75		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.	
8475	10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475	21	- - Máy sản xuất sợi quang học và thổi tạo hình trước của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
8475	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.76		Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.	
		- Máy bán đồ uống tự động:	
8476	21	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
8476	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khác:	
8476	81	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
8476	89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.77		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8477	10	- Máy đúc phun:	RVC(40) hoặc CTSH
8477	20	- Máy đùn:	RVC(40) hoặc CTSH
8477	30	- Máy đúc thổi	RVC(40) hoặc CTSH
8477	40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477	51	- - Để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại sản phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
8477	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8477	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.78		Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8478	10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
84.79		Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
8479	10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	50	- Rô bột công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
8479	60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479	71	- - Loại sử dụng ở sân bay	RVC(40) hoặc CTSH
8479	79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479	81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.80		Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), các búa kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.	
8480	10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
8480	20	- Đế khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
8480	30	- Mẫu làm khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các búa kim loại:	
8480	41	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8480	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8480	50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTSH
8480	60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC(40) hoặc CTSH
		- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480	71	- - Loại phun hoặc nén:	RVC(40) hoặc CTSH
8480	79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.81		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	
8481	10	- Van giảm áp:	RVC(40) hoặc CTSH
8481	20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	RVC(40) hoặc CTSH
8481	30	- Van kiểm tra (van một chiều):	RVC(40) hoặc CTSH
8481	40	- Van an toàn hay van xả:	RVC(40) hoặc CTSH
8481	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.82		Ổ bi hoặc ổ đĩa.	
8482	10	- Ổ bi	RVC(40) hoặc CTSH
8482	20	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	30	- Ổ đĩa lòng cầu	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	40	- Ổ đĩa kim	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	50	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
84.83		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	
8483	10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	RVC(40)
8483	40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	RVC(40)
8483	50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	RVC(40)
8483	60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC(40)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.	
8486	10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	RVC(40) hoặc CTSH
8486	20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	RVC(40) hoặc CTSH
8486	30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dệt:	RVC(40) hoặc CTSH
8486	40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	RVC(40) hoặc CTSH
84.87		Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.	
8487	10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
85.01		Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).	
8501	10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	RVC(40) hoặc CTSH
85.04		Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	
8504	10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504	21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.22 hoặc 8504.23
8504	22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.23
8504	23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.22
		- Máy biến điện khác:	
8504	31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.32 đến 8504.34
8504	40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8504	50	- Cuộn cảm khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85.05		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
		- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505	11	- - Bảng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
8505	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8505	20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC(40) hoặc CTSH
85.06		Pin và bộ pin.	
8506	10	- Bảng dioxit mangan:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8506	30	- Bảng oxit thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8506	40	- Bảng oxit bạc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8506	50	- Bảng liti	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8506	60	- Bảng kẽm-khí:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8506	80	- Pin và bộ pin khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.07		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).	
8507	10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC(40)
8507	50	- Bảng Nikel - hydrua kim loại	RVC(40)
8507	60	- Bảng ion liti:	RVC(40)
8507	80	- Ắc qui khác:	RVC(40)
85.08		Máy hút bụi.	
		- Có động cơ điện lắp liền:	
8508	11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8508	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8508	60	- Máy hút bụi loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
85.09		Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.	
8509	40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8509	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.10		Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8510	10	- Máy cạo râu	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8510	20	- Tông đơ cắt tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8510	30	- Dụng cụ cắt tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.11		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.	
8511	10	- Bugi:	RVC(40)
8511	20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	RVC(40)
8511	30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	RVC(40)
8511	40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC(40)
8511	50	- Máy phát điện khác:	RVC(40)
8511	80	- Thiết bị khác:	RVC(40)
8511	90	- Bộ phận:	RVC(40)
85.12		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.	
8512	10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	RVC(40)
8512	20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC(40)
8512	30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	RVC(40)
8512	40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC(40)
85.13		Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.	
8513	10	- Đèn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.14		Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.	
8514	10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8514	20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8514	30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8514	40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.15		Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại.	
		- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515	11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8515	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515	21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8515	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515	31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8515	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8515	80	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.16		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.	
8516	10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516	21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8516	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8516	31	- - Máy sấy khô tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8516	32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8516	33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8516	40	- Bàn là điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8516	50	- Lò vi sóng	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8516	60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:	
8516	71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8516	72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8516	79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8516	80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.	
		- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
8517	11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8517	12	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8517	18	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517	61	- - Trạm thu phát gốc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8517	62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8517	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.18		Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.	
8518	10	- Micro và giá micro:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
8518	21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8518	22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8518	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8518	30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	RVC(40) hoặc CTSH
8518	40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8518	50	- Bộ tăng âm điện:	RVC(40) hoặc CTSH
85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
8523	21	- - Thẻ có dải từ:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không.

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8523	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không.
		- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523	41	- - Loại chưa ghi:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.41 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không.
8523	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.49 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không.
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523	51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không.

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8523	52	- - "Thẻ thông minh"	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không.
8523	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không.
8523	80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không.
85.26		Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.	
8526	10	- Rada:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8526	91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	RVC(40) hoặc CTSH
8526	92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC(40) hoặc CTSH
85.27		Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.	
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527	12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8527	13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8527	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527	21	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8527	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Loại khác:	
8527	91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8527	92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8527	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
		- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528	41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTSH
8528	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Màn hình khác:	
8528	51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8528	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Máy chiếu:	
8528	61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8528	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528	71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8528	72	- - Loại khác, màu:	RVC(40) hoặc CTSH
8528	73	- - Loại khác, đơn sắc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85.30		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).	
8530	10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	RVC(40) hoặc CTSH
8530	80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
85.31		Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.	
8531	10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8531	20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8531	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).	
8532	10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Tụ điện cố định khác:	
8532	21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8532	22	- - Tụ nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
8532	23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8532	24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8532	25	- - Tụ giấy hay plastic	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8532	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8532	30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.33		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.	
8533	10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Điện trở cố định khác:	
8533	21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8533	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533	31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8533	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8533	40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.34	00	Mạch in.	RVC(40) hoặc CTSH
85.35		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.	
8535	10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535	21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC(40) hoặc CTSH
8535	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8535	30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8535	40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	RVC(40) hoặc CTSH
8535	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
85.39		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.	
8539	10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539	21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC(40) hoặc CTSH
8539	22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8539	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539	31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	RVC(40) hoặc CTSH
8539	32	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8539	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539	41	- - Đèn hồ quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8539	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).	
		- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540	11	- - Loại màu	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8540	12	- - Loại đơn sắc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8540	20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	RVC(40) hoặc CTH
8540	40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	RVC(40) hoặc CTH
8540	60	- Ống tia âm cực khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540	71	- - Magnetrons	RVC(40) hoặc CTH
8540	79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540	81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8540	89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.41		Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.	
8541	10	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541	21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8541	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8541	30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8541	40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8541	50	- Thiết bị bán dẫn khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
8541	60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.42		Mạch điện tử tích hợp.	
		- Mạch điện tử tích hợp:	
8542	31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC(40) hoặc CTSH
8542	32	- - Thẻ nhớ	RVC(40) hoặc CTSH
8542	33	- - Khuếch đại	RVC(40) hoặc CTSH
8542	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8543	10	- Máy gia tốc hạt	RVC(40) hoặc CTSH
8543	20	- Máy phát tín hiệu	RVC(40) hoặc CTSH
8543	30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	RVC(40) hoặc CTSH
8543	70	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85.48		Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8548	10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	WO
		Chương 87 - Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.	
87.01		Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).	
8701	20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):	RVC(40)
87.02		Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	
8702	10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC(40)
8702	90	- Loại khác:	RVC(40)
87.03		Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.	
8703	10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	RVC(40)
		- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703	21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC(40)
8703	22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC(40)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8703	23	- - Cửa loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC(40)
8703	24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC(40)
		- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703	31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC(40)
8703	32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC(40)
8703	33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC(40)
		- Loại khác:	
8703	90	- - Xe hoạt động bằng điện:	RVC(40)
87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	
8704	10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC(40)
		- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704	21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(40)
8704	22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC(40)
8704	23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	RVC(40)
		- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704	31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(40)
8704	32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	RVC(40)
8704	90	- Loại khác:	RVC(40)
87.05		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).	
8705	10	- Xe cần cẩu	RVC(40)
8705	20	- Xe cần trục khoan	RVC(40)
8705	30	- Xe cứu hỏa	RVC(40)
8705	40	- Xe trộn bê tông	RVC(40)
8705	90	- Loại khác:	RVC(40)
87.06	00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC(40)
87.07		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
8707	10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	RVC(40)
8707	90	- Loại khác:	RVC(40)
87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
8708	10	- Thanh chấn chống va đập (ba đòn xóc) và phụ tùng của nó:	RVC(40)
		- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8708	21	- - Dây đai an toàn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc mặt hàng dệt may
8708	29	- - Loại khác:	RVC(40)
8708	30	- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:	RVC(40)
8708	40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	RVC(40)
8708	50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	RVC(40)
8708	70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	RVC(40)
8708	80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	RVC(40)
		- Bộ phận khác và các phụ kiện:	
8708	91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	RVC(40)
8708	92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:	RVC(40)
8708	93	- - Ly hợp và bộ phận của nó:	RVC(40)
8708	94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:	RVC(40)
8708	95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC(40)
8708	99	- - Loại khác:	RVC(40)
87.09		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.	
		- Xe:	
8709	11	- - Loại chạy điện	RVC(40)
8710	00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	RVC(40) hoặc CC
87.11		Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.	
8711	10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	RVC(40)
8711	20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC(40)
8711	30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	RVC(40)
8711	40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	RVC(40)
8711	50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	RVC(40)
8711	90	- Loại khác:	RVC(40)
87.14		Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.	
8714	10	- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy):	RVC(40)

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8714	20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:	RVC(40)
		- Loại khác:	
8714	91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	RVC(40)
8714	92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC(40)
8714	93	- - Moay ơ, trục phanh chân, phanh moay ơ và líp xe:	RVC(40)
8714	94	- - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:	RVC(40)
8714	95	- - Yên xe:	RVC(40)
8714	96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	RVC(40)
8714	99	- - Loại khác:	RVC(40)
87.16		Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.	
8716	10	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC(40)
8716	20	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC(40)
		- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716	31	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	RVC(40)
8716	39	- - Loại khác:	RVC(40)
8716	40	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	RVC(40)
		Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
90.02		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	
		- Vật kính:	
9002	11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	RVC(40) hoặc CTSH
9002	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
9002	20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC(40) hoặc CTSH
9002	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.03		Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.	
		- Khung và gọng:	
9003	11	- - Bằng plastic	RVC(40) hoặc CTSH
9003	19	- - Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
90.05		Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.	
9005	10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC(40) hoặc CTSH
9005	80	- Dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90.06		Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.	
9006	10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9006	30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9006	40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
		- Máy ảnh loại khác:	
9006	51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9006	52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9006	53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9006	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9006	61	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9006	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90.07		Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
9007	10	- Máy quay phim	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9007	20	- Máy chiếu phim:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90.08		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).	
9008	50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:	RVC(40) hoặc CTSH
90.10		Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.	
9010	10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC(40) hoặc CTSH
9010	50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	RVC(40) hoặc CTSH
9010	60	- Màn ảnh của máy chiếu:	RVC(40) hoặc CTSH
90.11		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
9011	10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC(40) hoặc CTSH
9011	20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC(40) hoặc CTSH
9011	80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC(40) hoặc CTSH
90.12		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.	
9012	10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	RVC(40) hoặc CTSH
90.13		Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.	
9013	10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9013	20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9013	80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90.14		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.	
9014	10	- La bàn xác định phương hướng	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9014	20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9014	80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.15		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.	
9015	10	- Máy đo xa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9015	20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tachemeters)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9015	30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9015	40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9015	80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90.17		Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
9017	10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9017	20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9017	30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9017	80	- Các dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90.18		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	
		- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018	11	- - Thiết bị điện tim	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	12	- - Thiết bị siêu âm	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	13	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
9018	14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
		- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018	31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
9018	32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
		- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018	41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
9018	50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
90.19		Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.	
9019	10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
9019	20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
90.22		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.	
		- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022	12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC(40) hoặc CTSH
9022	13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC(40) hoặc CTSH
9022	14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC(40) hoặc CTSH
9022	19	- - Cho các mục đích khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
9022	21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	RVC(40) hoặc CTSH
9022	29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC(40) hoặc CTSH
9022	30	- Ống phát tia X	RVC(40) hoặc CTSH
90.24		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
9024	10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	RVC(40) hoặc CTSH
9024	80	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.25		Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.	
		- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025	11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC(40) hoặc CTSH
9025	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9025	80	- Dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90.26		Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.	
9026	10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9026	20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9026	80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90.27		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khối); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.	
9027	10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khối:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9027	20	- Máy sắc ký và điện di:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9027	30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9027	50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
9027	80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90.28		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.	
9028	10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	RVC(40) hoặc CTSH
9028	20	- Thiết bị đo chất lỏng:	RVC(40) hoặc CTSH
9028	30	- Công tơ điện:	RVC(40) hoặc CTSH
90.29		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.	
9029	10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
9029	20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90.30		Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.	
9030	10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	RVC(40) hoặc CTSH
9030	20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030	31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
9030	32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
9030	33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	RVC(40) hoặc CTSH
9030	39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
9030	40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030	82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	RVC(40) hoặc CTSH
9030	84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	RVC(40) hoặc CTSH
9030	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.31		Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.	
9031	10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	RVC(40) hoặc CTSH
9031	20	- Bàn kiểm tra:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031	41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	RVC(40) hoặc CTSH
9031	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9031	80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.32		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.	
9032	10	- Bộ ổn nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
9032	20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032	81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	RVC(40) hoặc CTSH
9032	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 91 - Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng	
91.11		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.	
9111	10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTSH
9111	20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC(40) hoặc CTSH
9111	80	- Vỏ đồng hồ loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
94.01		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	
9401	10	- Ghế dùng cho máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
9401	20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	RVC(40) hoặc CTSH
9401	30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC(40) hoặc CTSH
9401	40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC(40) hoặc CTSH
		- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401	51	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	RVC(40) hoặc CTSH
9401	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401	61	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH
9401	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401	71	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH
9401	79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
9401	80	- Ghế khác	RVC(40) hoặc CTSH
9401	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
94.02		Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	
9402	10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
9402	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
9403	10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH
9403	20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9403	30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH
9403	40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC(40) hoặc CTSH
9403	50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
9403	60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9403	70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403	81	- - Bằng tre hoặc song, mây	RVC(40) hoặc CTSH
9403	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9403	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
94.05		Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
9405	20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
9405	30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	RVC(40) hoặc CTSH
9405	40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9405	50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
9405	60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
94.06	00	Nhà lắp ghép.	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 96 - Các mặt hàng khác	
96.07		Khóa kéo và các bộ phận của chúng.	
		- Khóa kéo:	
9607	11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CTSH
9607	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
96.08		Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	
9608	10	- Bút bi:	RVC(40) hoặc CTSH
9608	20	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC(40) hoặc CTSH
9608	30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9608	40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC(40) hoặc CTSH
9608	50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC(40) hoặc CTSH
9608	60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
9608	91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	RVC(40) hoặc CTSH
9608	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	
9609	10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	RVC(40) hoặc CTSH
9609	20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC(40) hoặc CTSH
9609	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.	
9613	10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	RVC(40) hoặc CTSH
9613	20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
9613	80	- Bột lửa khác:	RVC(40) hoặc CTSH
96.19	00	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Phụ lục III
TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CƠ BẢN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM DỆT MAY
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

1. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên khi nó trải qua một trong các công đoạn sau trước khi nhập khẩu vào nước thành viên khác:

a) Các chất hoá dầu trải qua quá trình pô-li-me hoá hay đa trùng ngưng hay bất kỳ một quá trình hoá học hay vật lý nào để tạo nên một cao phân tử;

b) Cao phân tử trải qua quá trình kéo sợi chảy hay đùn để tạo thành xơ tổng hợp;

c) Kéo xơ thành sợi;

d) Dệt, dệt kim hay phương pháp tạo thành vải khác;

đ) Cắt vải thành các phần và lắp ráp các phần này thành một sản phẩm hoàn chỉnh;

e) Công đoạn nhuộm vải nếu được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào có tác động tới việc hoàn chỉnh sản phẩm nhuộm trực tiếp;

g) Công đoạn in vải nếu được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào có tác động tới khả năng hoàn chỉnh sản phẩm in trực tiếp;

h) Công đoạn sản xuất một sản phẩm mới có các xử lý như ngâm hay phủ một sản phẩm dẫn đến việc tạo thành một sản phẩm mới thuộc các nhóm nhất định;

i) Các điểm thêu chiếm ít nhất 5% tổng số diện tích sản phẩm được thêu.

2. Một sản phẩm hay nguyên liệu không được coi là một sản phẩm có xuất xứ từ một nước thành viên nếu nó chỉ trải qua một trong các công đoạn sau:

a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, ép, làm sạch hay làm sạch khô, đóng gói hay bất kỳ một sự phối hợp nào của các công đoạn này;

b) Cắt theo chiều dài hay chiều rộng và viền, móc hay may đê vải nhằm sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt;

c) Cắt tia và/hoặc ghép với nhau bằng cách may, tạo vòng, ghép nối, dán các phụ kiện như nẹp áo, dải, thắt lưng, dây vòng hay khuyết;

d) Một hay nhiều công đoạn hoàn tất cho sợi, vải hay các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, co kết, ngâm kiềm hay các công đoạn tương tự; hay

đ) Nhuộm hoặc in vải hoặc sợi.

3. Các sản phẩm được liệt kê dưới đây được làm từ các nguyên liệu dệt không có xuất xứ sẽ được coi là có xuất xứ nếu chúng trải qua các quá trình như nêu tại khoản 1 chứ không chỉ như ở khoản 2:

- a) Khăn mùi soa;
- b) Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng và các sản phẩm tương tự;
- c) Túi ngủ và chăn;
- d) Khăn trải giường, áo gối, khăn bàn, khăn tắm và khăn ăn;
- đ) Bao tải và túi dùng để đựng hàng hoá;
- e) Tấm che bằng vải dầu, tấm vải bạt, màn che cửa;
- g) Giẻ lau sàn, khăn rửa bát và các sản phẩm tương tự được làm đơn giản.

4. Không kể những công đoạn nêu tại khoản 1, 2, 3, nguyên liệu dệt may không có xuất xứ liệt kê trong danh mục dưới đây sẽ được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu đáp ứng các công đoạn gia công, chế biến quy định dưới đây:

A. Xơ và sợi

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Sản xuất thông qua quá trình tạo sợi (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn) xe sợi, vãn xoắn, dệt, hoặc viên từ một hỗn hợp hoặc từ một trong những loại sau:

- Tơ;
- Len, lông động vật mịn hoặc thô;
- Xơ bông;
- Xơ dệt gốc thực vật;
- Sợi filament nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp;
- Xơ staple nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
50.04	5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn) chưa được đóng gói để bán lẻ.
50.05	5005.00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.
50.06	5006.00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.
51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).
	5105.10	- Lông cừu chải thô

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:
	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn
	5105.29	- - Loại khác
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:
	5105.31	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)
	5105.39	- - Loại khác
	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ
51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.
	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.
	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.
	5108.10	- Chải thô
	5108.20	- Chải kỹ
51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.
	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên
	5109.90	- Loại khác
51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:
	5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
	5204.19	- - Loại khác
	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ
52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
	5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)
	5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
	5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)
	5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)
	5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
	5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
	5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		52)
	5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)
	5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)
	5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)
52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
	5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:
	5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
	5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		43)
	5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
	5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.
	5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
	5207.90	- Loại khác
53.06		Sợi lanh.
	5306.10	- Sợi đơn
	5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp
53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5307.10	- Sợi đơn
	5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.
	5308.20	- Sợi gai dầu
	5308.90	- Loại khác:
54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp
	5401.20	- Từ sợi filament nhân tạo

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.
		- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:
	5402.11	- - Từ các aramit
	5402.19	- - Loại khác
	5402.20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste
		- Sợi dún:
	5402.31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex
	5402.32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex
	5402.33	- - Từ các polyeste
	5402.34	- - Từ các polypropylen
	5402.39	- - Loại khác
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi
	5402.45	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác
	5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần
	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste
	5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen
	5402.49	- - Loại khác
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:
	5402.51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5402.52	- - Từ polyeste
	5402.59	- - Loại khác
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
	5402.61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5402.62	- - Từ polyeste
	5402.69	- - Loại khác
54.03		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.
	5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon
		- Sợi khác, đơn:
	5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét
	5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		mét
	5403.33	- - Từ xenlulo axetat
	5403.39	- - Loại khác
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
	5403.41	- - Từ viscose rayon
	5403.42	- - Từ xenlulo axetat
	5403.49	- - Loại khác
54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
		- Sợi monofilament:
	5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi
	5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen
	5404.19	- - Loại khác
	5404.90	- Loại khác
54.05	5405.00	Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.
55.01		Tô (tow) filament tổng hợp.
	5501.10	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác
	5501.20	- Từ các polyeste
	5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5501.40	- Từ polypropylen
	5501.90	- Loại khác
55.02	5502.00	Tô (tow) filament nhân tạo.
55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
		- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:
	5503.11	- - Từ aramit
	5503.19	- - Loại khác
	5503.20	- Từ polyeste
	5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5503.40	- Từ polypropylen
	5503.90	- Loại khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
55.04		Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
	5504.10	- Từ viscose rayon
	5504.90	- Loại khác
55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.
	5505.10	- Từ xơ tổng hợp
	5505.20	- Từ xơ nhân tạo
55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
	5506.10	- Từ nylon hay từ polyamit khác
	5506.20	- Từ polyeste
	5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5506.90	- Loại khác
55.07	5507.00	Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
	5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp
	5508.20	- Từ xơ staple nhân tạo
55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
	5509.11	- - Sợi đơn
	5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
	5509.21	- - Sợi đơn
	5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
	5509.31	- - Sợi đơn
	5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:
	5509.41	- - Sợi đơn
	5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Loại khác, từ xơ staple polyeste:
	5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.59	- - Loại khác
		- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
	5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.69	- - Loại khác
		- Sợi khác:
	5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.99	- - Loại khác
55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:
	5510.11	- - Sợi đơn
	5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông
	5510.90	- Sợi khác
55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.
	5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
	5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%
	5511.30	- Từ xơ staple nhân tạo

B. Vải, thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác; sợi đặc biệt, dây xe, dây coóc (Cordage), dây thừng, dây cáp và các vật phẩm làm từ chúng.

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

1. Sản xuất từ:

- Pô-li-me (đối với sản phẩm không dệt);
- Xơ (đối với sản phẩm không dệt);
- Sợi (đối với vải);
- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (đối với vải thành phẩm).

2. Trải qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Khâu kim/kết sợi/liên kết bằng phương pháp hóa học;
- Dệt hoặc đan;
- Móc hoặc lót hoặc trần; hoặc
- Nhuộm hoặc in và hoàn thiện; hoặc nhúng ướt, bọc ngoài, phủ ngoài hoặc tráng.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
30.06		Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ hoặc từ phế liệu tơ.
	5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn
	5007.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên trừ tơ vụn
	5007.90	- Các loại vải khác
51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
	5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ²
	5111.19	- - Loại khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5111.90	- Loại khác
51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
	5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²
	5112.19	- - Loại khác
	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5112.90	- Loại khác
51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.
52.08		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².
		- Chưa tẩy trắng:
	5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.59	- - Vải dệt khác
52.09		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².
		- Chưa tẩy trắng:
	5209.11	- - Vải vân điểm
	5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5209.21	- - Vải vân điểm
	5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5209.31	- - Vải vân điểm
	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5209.41	- - Vải vân điểm
	5209.42	- - Vải denim
	5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5209.51	- - Vải vân điểm
	5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.59	- - Vải dệt khác
52.10		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².
		- Chưa tẩy trắng:
	5210.11	- - Vải vân điểm

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5210.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5210.21	- - Vải vân điểm
	5210.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5210.31	- - Vải vân điểm
	5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5210.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có màu khác nhau:
	5210.41	- - Vải vân điểm
	5210.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5210.51	- - Vải vân điểm
	5210.59	- - Vải dệt khác
52.11		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².
		- Chưa tẩy trắng:
	5211.11	- - Vải vân điểm
	5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.19	- - Vải dệt khác
	5211.20	- Đã tẩy trắng
		- Đã nhuộm:
	5211.31	- - Vải vân điểm
	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5211.41	- - Vải vân điểm
	5211.42	- - Vải denim
	5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5211.51	- - Vải vân điểm
	5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.59	- - Vải dệt khác
52.12		Vải dệt thoi khác từ bông.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :
	5212.11	- - Chưa tẩy trắng
	5212.12	- - Đã tẩy trắng
	5212.13	- - Đã nhuộm
	5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5212.15	- - Đã in
		- Trọng lượng trên 200 g/m ² :
	5212.21	- - Chưa tẩy trắng
	5212.22	- - Đã tẩy trắng
	5212.23	- - Đã nhuộm
	5212.24	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	5212.25	- - Đã in
53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh.
		- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:
	5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5309.19	- - Loại khác
		- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:
	5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5309.29	- - Loại khác
53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5310.10	- Chưa tẩy trắng
	5310.90	- Loại khác
53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.
54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.
	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:
	5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự
	5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
	5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5407.42	- - Đã nhuộm
	5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.44	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.52	- - Đã nhuộm
	5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.54	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:
	5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên
	5407.69	- - Loại khác
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:
	5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.72	- - Đã nhuộm
	5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.74	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
	5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.82	- - Đã nhuộm
	5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.84	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác:
	5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.92	- - Đã nhuộm
	5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.94	- - Đã in
54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.
	5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:
	5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5408.22	- - Đã nhuộm
	5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5408.24	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác:
	5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5408.32	- - Đã nhuộm
	5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5408.34	- - Đã in
55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
	5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.19	- - Loại khác
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
	5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.29	- - Loại khác
		- Loại khác
	5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.99	- - Loại khác
55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5513.19	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã nhuộm:
	5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5513.29	- - Vải dệt thoi khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.39	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã in:
	5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.49	- - Vải dệt thoi khác
55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5514.19	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã nhuộm:
	5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5514.29	- - Vải dệt thoi khác
	5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau
		- Đã in:
	5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5514.49	- - Vải dệt thoi khác
55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.
		- Từ xơ staple polyeste:
	5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon
	5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5515.19	- - Loại khác
		- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
	5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5515.29	- - Loại khác
		- Vải dệt thoi khác:
	5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.99	- - Loại khác
55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:
	5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.12	- - Đã nhuộm
	5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.14	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		tạo:
	5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.22	- - Đã nhuộm
	5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.24	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.32	- - Đã nhuộm
	5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.34	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
	5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.42	- - Đã nhuộm
	5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.44	- - Đã in
		- Loại khác:
	5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.92	- - Đã nhuộm
	5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.94	- - Đã in
56.01		Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.
		- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:
	5601.21	- - Từ bông
	5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:
	5601.29	- - Loại khác
	5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:
56.02		Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.
	5602.10	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính
		- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:
	5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5602.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	5602.90	- Loại khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.
		- Bằng sợi filament nhân tạo:
	5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²
	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
	5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
	5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²
		- Loại khác:
	5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²
	5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
	5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
	5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²
56.04		Chỉ cao su và chỉ cóóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.
	5604.10	- Chỉ cao su và chỉ cóóc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt
	5604.90	- Loại khác
56.05	5605.00	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.
56.06	5606.00	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.
56.07		Dây xe, dây cóóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.
		- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):
	5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
	5607.29	- - Loại khác
		- Từ polyethylen hoặc polypropylen:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
	5607.49	- - Loại khác
	5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:
	5607.90	- Loại khác:
56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.
		- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
	5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm
	5608.19	- - Loại khác:
	5608.90	- Loại khác
56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thùng hoặc dây cáp, chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác.
57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.
	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5701.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.
	5702.10	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự
	5702.20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
	5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.32	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.39	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
	5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.42	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.49	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
	5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
	5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5702.92	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.99	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.
	5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5703.20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác
	5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.
	5704.10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²
	5704.90	- Loại khác
57.05	5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.
58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.
	5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
		- Từ bông:
	5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
	5801.22	- - Nhung kẻ
	5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
	5801.26	- - Các loại vải sonin
	5806.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng
		- Từ sợi nhân tạo:
	5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
	5801.32	- - Nhung kẻ
	5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
	5801.36	- - Các loại vải sonin
	5806.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng
	5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.
		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
	5802.11	- - Chưa tẩy trắng
	5802.19	- - Loại khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác
	5802.30	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng
58.03	5803.00	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.
58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.
	5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:
		- Ren dệt máy:
	5804.21	- - Từ sợi nhân tạo
	5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác
	5804.30	- Ren thủ công
58.05	5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.
58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).
	5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:
	5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng
		- Vải dệt thoi khác:
	5806.31	- - Từ bông:
	5806.32	- - Từ sợi nhân tạo:
	5806.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.
	5807.10	- Dệt thoi
	5807.90	- Loại khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.
	5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:
	5808.90	- Loại khác
58.09	5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.
58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu.
	5810.10	- Hàng thêu không lộ nền
		- Hàng thêu khác:
	5810.91	- - Từ bông
	5810.92	- - Từ xơ nhân tạo
	5810.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
58.11	5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.
59.01		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.
	5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự
	5901.90	- Loại khác:
59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác, các polyester hoặc tơ nhân tạo vitcô (viscose rayon).
	5902.10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:
	5902.20	- Từ polyester:
	5902.90	- Loại khác
59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.
	5903.10	- Với poly (vinyl chlorit)
	5903.20	- Với polyurethan
	5903.90	- Loại khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.
	5904.10	- Vải sơn
	5904.90	- Loại khác
59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.
59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.
	5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm
		- Loại khác:
	5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc
	5906.99	- - Loại khác:
59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.
59.08	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.
59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.
59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.
59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.
	5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt
	5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện
		- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):
	5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên
	5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
	5911.90	- Loại khác:
60.01		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.
	6001.10	- Vải "vòng lông dài":
		- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:
	6001.21	- - Từ bông
	6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo
	6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6001.91	- - Từ bông
	6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:
	6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.
	6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su
	6002.90	- Loại khác
60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.
	6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6003.20	- Từ bông
	6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp
	6003.40	- Từ xơ sợi nhân tạo
	6003.90	- Loại khác
60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.
	6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:
	6004.90	- Loại khác
60.05		Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.
		- Từ bông:
	6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6005.22	- - Đã nhuộm
	6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6005.24	- - Đã in
		- Từ xơ tổng hợp:
	6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	6005.32	- - Đã nhuộm:
	6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
	6005.34	- - Đã in:
		- Từ xơ nhân tạo:
	6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6005.42	- - Đã nhuộm
	6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.44	- - Đã in
	6005.90	- Loại khác
60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác.
	6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
		- Từ bông:
	6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6006.22	- - Đã nhuộm
	6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.24	- - Đã in
		- Từ xơ sợi tổng hợp:
	6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	6006.32	- - Đã nhuộm:
	6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.34	- - Đã in
		- Từ xơ sợi nhân tạo:
	6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6006.42	- - Đã nhuộm
	6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.44	- - Đã in
	6006.90	- Loại khác
96.19		Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu
	ex9619.00	Băng và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mền xơ

C. Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) và kết hợp việc thêu, trang trí hoặc in (đối với các mặt hàng may đã hoàn thiện) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.
	3005.90	- Loại khác:
30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
39.21		Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.
		- - - Loại khác
	3921.12	- - Từ polyme vinyl clorua
	ex.3921.12	<i>(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>
	3921.13	- - Từ polyurethan
	ex.3921.13	<i>(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>
	3921.90	- Loại khác:
	ex.3921.90	<i>(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
42.02		Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.
		- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:
	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
	4202.22	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
	4202.32	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
		- Loại khác:
	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.
	6101.20	- Từ bông
	6101.30	- Từ sợi nhân tạo
	6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.
	6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6102.20	- Từ bông
	6102.30	- Từ sợi nhân tạo
	6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
	6103.10	- Bộ com-lê
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6103.22	- - Từ bông
	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.32	- - Từ bông
	6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.42	- - Từ bông
	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .
		- Bộ com-lê:
	6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6104.22	- - Từ bông
	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.32	- - Từ bông
	6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo váy dài:
	6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6104.42	- - Từ bông
	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.44	- - Từ sợi nhân tạo
	6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại váy và quần váy:
	6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.52	- - Từ bông
	6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.62	- - Từ bông
	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
	6105.10	- Từ bông
	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
	6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.06		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
	6106.10	- Từ bông
	6106.20	- Từ sợi nhân tạo
	6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
		- Quần lót và quần sịp:
	6107.11	- - Từ bông
	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
	6107.21	- - Từ bông
	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6107.91	- - Từ bông
	6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.08		Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
		- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:
	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Quần xi líp và quần đùi bó:
	6108.21	- - Từ bông
	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6108.31	- - Từ bông
	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6108.91	- - Từ bông
	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.09		Áo phông (T-shirts), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.
	6109.10	- Từ bông:
	6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	6110.11	- - Từ lông cừu
	6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia
	6110.19	- - Loại khác
	6110.20	- Từ bông
	6110.30	- Từ sợi nhân tạo
	6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.11		Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc.
	6111.20	- Từ bông
	6111.30	- Từ sợi tổng hợp
	6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.
		- Bộ quần áo thể thao:
	6112.11	- - Từ bông

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6112.31	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.13	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.
	6114.20	- Từ bông
	6114.30	- Từ sợi nhân tạo
	6114.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.15		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.
	6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)
		- Quần tất và quần áo nịt khác:
	6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex
	6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên
	6115.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:
		- Loại khác:
	6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6115.95	- - Từ bông
	6115.96	- - Từ sợi tổng hợp
	6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.
	6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su
		- Loại khác:
	6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6116.92	- - Từ bông
	6116.93	- - Từ sợi tổng hợp:
	6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.17		Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo.
	6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
	6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:
	6117.90	- Các chi tiết
62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
	6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6201.12	- - Từ bông
	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6201.92	- - Từ bông
	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
	6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6202.12	- - Từ bông
	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6202.92	- - Từ bông

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6202.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.
		- Bộ com-lê:
	6203.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6203.22	- - Từ bông
	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6203.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.32	- - Từ bông
	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc :
	6203.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.42	- - Từ bông:
	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
		- Bộ com-lê:
	6204.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.12	- - Từ bông
	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6204.21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.22	- - Từ bông
	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.32	- - Từ bông

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo váy dài:
	6204.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.42	- - Từ bông
	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.44	- - Từ sợi nhân tạo
	6204.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Váy và chân váy:
	6204.51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.52	- - Từ bông
	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6204.61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.62	- - Từ bông
	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.
	6205.20	- Từ bông
	6205.30	- Từ sợi nhân tạo
	6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
62.06		Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6206.20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6206.30	- Từ bông
	6206.40	- Từ sợi nhân tạo
	6206.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:
	6207.11	- - Từ bông
	6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Áo ngủ và bộ pyjama:
	6207.21	- - Từ bông
	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6207.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Loại khác:
	6207.91	- - Từ bông
	6207.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
		- Váy lót và váy lót trong:
	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6208.21	- - Từ bông
	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6208.91	- - Từ bông:
	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
62.09		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.
	6209.20	- Từ bông:
	6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
	6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:
	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:
	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.
		- Quần áo bơi :
	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6211.32	- - Từ bông
	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6211.42	- - Từ bông
	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
	6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác
62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.
	6212.10	- Xu chiêng:
	6212.20	- Gen và quần gen:
	6212.30	- Coóc xê nịt bụng:
	6212.90	- Loại khác:
62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.
	6213.20	- Từ bông
	6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.
	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6214.30	- Từ sợi tổng hợp
	6214.40	- Từ sợi nhân tạo
	6214.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.
	6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6215.20	- Từ sợi nhân tạo
	6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.
62.17		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.
	6217.10	- Phụ kiện may mặc
	6217.90	- Các chi tiết của quần áo
63.01		Chăn và chăn du lịch.
	6301.10	- Chăn điện
	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp
	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
63.02		Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.
	6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc
		- Khăn trải giường khác, đã in:
	6302.21	- - Từ bông
	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Khăn trải giường khác:
	6302.31	- - Từ bông
	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc
		- Khăn trải bàn khác:
	6302.51	- - Từ bông
	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
		- Loại khác:
	6302.91	- - Từ bông
	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.
		- Dệt kim hoặc móc:
	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
		- Loại khác:
	6303.91	- - Từ bông
	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.
		- Các bộ khăn phủ giường:
	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc
	6304.19	- - Loại khác:
		- Loại khác:
	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:
	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
	6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác
63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.
	6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:
	6305.20	- Từ bông
		- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
	6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:
	6305.39	- - Loại khác:
	6305.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tấm; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:
	6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
		- Tấm:
	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	6306.30	- Buồm cho tàu thuyền
	6306.40	- Đệm hơi:
	6306.90	- Loại khác:
63.07		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.
	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh
	6307.90	- Loại khác:
63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.
63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.
64.05		Giày, dép khác.
	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.
	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
		- Loại khác:
	ex6406.90	- - Bằng vật liệu khác:
65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).
65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.
65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	ex6505.00	- Loại khác
66.01		Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).
	6601.10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự
		- Loại khác:
	6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng
	6601.99	- - Loại khác
70.19		Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).
		- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:
	7019.19	- - Loại khác:
	7019.19.10 (AHTN 2012)	- - - Sợi xe
		- Vải dệt thoi khác:
	7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex
	7019.59	- - Loại khác
87.08		Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.
		- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):
	8708.21	- - Dây đai an toàn:
88.04	8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng.
91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.
	9113.90	- Loại khác
94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
	9404.90	- Loại khác:
	ex.9404.90	<i>(Gối và nệm bông; mền chần, chần nhồi lông; chần lông vịt và những vật dụng làm từ nguyên liệu dệt may tương tự)</i>
95.03	9503.00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí.
		- Búp bê:
		- - Bộ phận và phụ tùng:
	9503.00.22 (AHTN 2012)	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giày và mũ
96.12		Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp.
	9612.10	- Ruy băng:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
96.19	9612.10.10 (AHTN 2012)	- - Bảng vật liệu dệt
		Bảng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu
	ex9619.00	- - Từ bông
	ex9619.00	- - Từ sợi nhân tạo:
	ex9619.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	- Từ bông
	ex9619.00	- Từ sợi tổng hợp
	ex9619.00	- Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 56.03, 59.06 hoặc 59.07
	ex9619.00	- - Từ bông
	ex9619.00	- - Từ sợi nhân tạo:
	ex9619.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	- Từ bông
	ex9619.00	- Từ sợi tổng hợp
	ex9619.00	- Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	ex9619.00	- Loại khác

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ITA)
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Mã HS			Mô tả hàng hóa
3818	00	00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.
7017	10	10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
7020	00	20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
8419	39	11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8419	89	13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8419	89	19	- - - - Loại khác
8420	10	10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
8420	91	10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
8420	99	10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
8424	89	40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng
8428	20	20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8428	33	20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8428	39	30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8428	90	20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8431	39	40	- - - Cửa máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8443	19	00	- - Loại khác
8443	31	10	- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun
8443	31	20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser
8443	31	30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp
8443	31	90	- - - Loại khác
8443	32	10	- - - Máy in kim
8443	32	20	- - - Máy in phun
8443	32	30	- - - Máy in laser
8443	32	40	- - - Máy fax
8443	32	50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
8443	32	60	- - - Máy vẽ (Plotters)
8443	32	90	- - - Loại khác
8443	39	11	- - - - Loại màu
8443	39	19	- - - - Loại khác
8443	39	20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc
8443	39	30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học
8443	99	10	- - - Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in
8443	99	20	- - - Hộp mực in đã có mực in
8443	99	30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy
8443	99	90	- - - Loại khác
8456	90	10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in
8456	90	20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in
ex 8456	90	90	- - - Máy cắt bằng tia nước
8460	31	10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8465	91	10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện
8465	92	10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in
8465	95	10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm
8465	99	50	- - - Máy để đeo bavaria bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in
8466	10	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
8466	20	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
8466	30	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
8466	92	10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
8466	93	20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10
8466	94	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63
8469	00	10	- Máy xử lý văn bản
8470	10	00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán
8470	21	00	- - Có gắn bộ phận in
8470	29	00	- - Loại khác
8470	30	00	- Máy tính khác
8470	50	00	- Máy tính tiền
8470	90	10	- - Máy đóng dấu bưu phí
8470	90	20	- - Máy kế toán
8470	90	90	- - Loại khác
8471	30	10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)
8471	30	20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook
8471	30	90	- - Loại khác
8471	41	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30
8471	41	90	- - - Loại khác

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30
8471	49	90	- - - Loại khác
8471	50	10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)
8471	50	90	- - Loại khác
8471	60	30	- - Bàn phím máy tính
8471	60	40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng
8471	60	90	- - Loại khác
8471	70	10	- - Ổ đĩa mềm
8471	70	20	- - Ổ đĩa cứng
8471	70	30	- - Ổ băng
8471	70	40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)
8471	70	50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác
8471	70	91	- - - Hệ thống sao lưu tự động
8471	70	99	- - - Loại khác
8471	80	10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng
8471	80	70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh
8471	80	90	- - Loại khác
8471	90	10	- - Máy đọc mã vạch
8471	90	20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu
8471	90	90	- - Loại khác
8472	90	10	- - Máy thanh toán tiền tự động
8473	10	10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản
8473	21	00	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00
8473	29	00	- - Loại khác
8473	30	10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp
8473	30	90	- - Loại khác
8473	40	11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động
8473	40	20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện
8473	50	11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71
8473	50	19	- - - Loại khác
8473	50	20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện
8477	80	31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
8477	90	32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
ex 8479	71	00	- - Loại sử dụng ở sân bay, hoạt động bằng điện
ex 8479	79	00	- - Cầu vận chuyển hành khách khác, hoạt động bằng điện

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8479	89	20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất
8479	89	30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện
8479	90	20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20
8486	10	10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
8486	10	20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng
8486	10	30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
8486	10	40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip
8486	10	50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng
8486	10	60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể
8486	10	90	- - Loại khác
8486	20	11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn
8486	20	12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay
8486	20	13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn
8486	20	21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn
8486	20	31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
8486	20	32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn
8486	20	33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
8486	20	39	- - - Loại khác
8486	20	41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng
8486	20	42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại
8486	20	49	- - - Loại khác
8486	20	51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng
8486	20	59	- - - Loại khác

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8486	20	91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn
8486	20	92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn
8486	20	93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
8486	20	94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
8486	20	95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn
8486	20	99	- - - Loại khác
8486	30	10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình det
8486	30	20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình det
8486	30	30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình det; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình det bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình det
8486	40	10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
8486	40	20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
8486	40	30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn
8486	40	40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
8486	40	50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
8486	40	60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
8486	40	70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khắc
8486	90	11	- - - Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
8486	90	13	- - - Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
8486	90	14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
8486	90	15	- - - - Loại khác

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8486	90	16	- - - Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng
8486	90	17	- - - Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể
8486	90	21	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn
8486	90	23	- - - Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; cửa thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; cửa thiết bị để lắng đọng vật lý; cửa thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác
8486	90	24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
8486	90	25	- - - - Loại khác
8486	90	26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
8486	90	27	- - - - Loại khác
8486	90	28	- - - Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; cửa lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng
8486	90	29	- - - Loại khác
8486	90	31	- - - Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình det
8486	90	32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
8486	90	33	- - - - Loại khác
8486	90	34	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình det
8486	90	36	- - - Cửa thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình det
8486	90	41	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
8486	90	42	- - - Cửa thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất
8486	90	43	- - - Cửa máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
8486	90	44	- - - Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8486	90	45	- - - Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
8486	90	46	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp
8504	40	11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)
8504	40	19	- - - Loại khác
8504	50	10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông
8504	50	20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip
8504	90	20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10
8507	60	10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)
8507	60	90	- - Loại khác
8513	90	10	- - Bộ phận của đèn mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng điện riêng của nó
8513	90	90	- - Bộ phận của đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó, khác với loại đèn mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá; bộ phản quang của đèn chớp; và chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp
8514	20	20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8514	30	20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8514	90	20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8515	19	10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in
8515	90	20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in
8517	11	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
8517	12	00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
8517	18	00	- - Loại khác
8517	61	00	- - Trạm thu phát gốc
8517	62	10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng
8517	62	21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến
8517	62	29	- - - - Loại khác
8517	62	30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại
8517	62	41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8517	62	42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh
8517	62	49	- - - - Loại khác
8517	62	51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây
8517	62	53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác
8517	62	59	- - - - Loại khác
8517	62	61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại
8517	62	69	- - - - Loại khác
8517	62	91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhấn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhấn tin
8517	62	92	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
8517	62	99	- - - - Loại khác
8517	69	00	- - Loại khác
8517	70	10	- - Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến
8517	70	21	- - - Cửa điện thoại di động (telephones for cellular networks)
8517	70	29	- - - Loại khác
8517	70	31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến
8517	70	32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
8517	70	39	- - - Loại khác
8517	70	40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
8517	70	91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến
8517	70	92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
8517	70	99	- - - Loại khác
8518	10	11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông
8518	29	20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông
8518	30	40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến
8518	40	20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến
8518	40	30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến
8518	90	10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp
8519	50	00	- Máy trả lời điện thoại
8519	81	10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
8519	81	20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
8522	90	20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại
8523	29	11	- - - - - Băng máy tính

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8523	29	19	- - - - - Loại khác
8523	29	29	- - - - - Loại khác
8523	29	31	- - - - - Bảng máy tính
8523	29	33	- - - - - Bảng video
8523	29	39	- - - - - Loại khác
8523	29	41	- - - - - Bảng máy tính
8523	29	49	- - - - - Loại khác
8523	29	51	- - - - - Bảng máy tính
8523	29	52	- - - - - Bảng video
8523	29	59	- - - - - Loại khác
8523	29	61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	29	62	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh
8523	29	63	- - - - - Bảng video khác
8523	29	69	- - - - - Loại khác
8523	29	71	- - - - - Đĩa cứng hoặc đĩa mềm máy vi tính
8523	29	79	- - - - - Loại khác
8523	29	81	- - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính
8523	29	82	- - - - - Loại khác
8523	29	83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	29	91	- - - - - Loại sử dụng cho máy vi tính
8523	29	92	- - - - - Loại khác
8523	29	93	- - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	29	94	- - - - - Loại khác
8523	29	95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	29	99	- - - - - Loại khác
8523	41	10	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	41	90	- - - Loại khác
8523	49	11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8523	49	14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	49	19	- - - - Loại khác
8523	49	91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
8523	49	93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	49	99	- - - - Loại khác
8523	51	11	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	51	19	- - - - Loại khác
8523	51	21	- - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	51	29	- - - - Loại khác
8523	51	30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	51	90	- - - - Loại khác
8523	52	00	- - "Thẻ thông minh"
8523	59	10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)
8523	59	21	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	59	29	- - - - Loại khác
8523	59	30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
8523	59	40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	59	90	- - - - Loại khác
8523	80	51	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	80	59	- - - Loại khác
8523	80	91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8523	80	92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	80	99	- - - Loại khác
8525	60	00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu
8525	80	10	- - Webcam
8525	80	31	- - - Cửa loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh
8525	80	39	- - - Loại khác
8525	80	50	- - Loại camera kỹ thuật số khác
8526	10	10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển
8526	91	10	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển
8527	19	11	- - - - Loại xách tay
8527	19	19	- - - - Loại khác
8528	41	10	- - - Loại màu
8528	41	20	- - - Loại đơn sắc
8528	49	10	- - - Loại màu
8528	51	10	- - - Màn hình dệt kiểu chiếu hắt
8528	51	20	- - - Loại khác, màu
8528	51	30	- - - Loại khác, đơn sắc
8528	59	10	- - - Loại màu
8528	61	10	- - - Kiểu màn hình dệt
8528	61	90	- - - Loại khác
8528	69	10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên
8528	69	90	- - - Loại khác
8528	71	11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều
8528	71	19	- - - - Loại khác
8529	10	40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten
8529	90	20	- - Dùng cho bộ giải mã
8529	90	40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera
8529	90	51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60
8529	90	52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99
8529	90	53	- - - - Dùng cho màn hình phẳng
8529	90	54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình
8529	90	55	- - - - Loại khác
8529	90	59	- - - Loại khác
8529	90	91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình
8529	90	94	- - - Dùng cho màn hình dệt
8529	90	99	- - - Loại khác

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8531	20	00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)
8531	80	21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không
8531	80	29	- - - Loại khác
8531	90	10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29
8532	21	00	- - Tụ tantan (tantalum)
8532	22	00	- - Tụ nhôm
8532	23	00	- - Tụ gốm, một lớp
8532	24	00	- - Tụ gốm, nhiều lớp
8532	25	00	- - Tụ giấy hay plastic
8532	29	00	- - Loại khác
8532	30	00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)
8532	90	00	- Bộ phận
8533	10	10	- - Điện trở dán
8533	10	90	- - Loại khác
8533	21	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W
8533	31	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W
8533	39	00	- - Loại khác
8533	40	00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp
8533	90	00	- Bộ phận
8534	00	10	- Một mặt
8534	00	20	- Hai mặt
8534	00	30	- Nhiều lớp
8534	00	90	- Loại khác
8536	50	51	- - - Dòng điện dưới 16A
8536	50	59	- - - Loại khác
8536	69	32	- - - - Dòng điện dưới 16 A
8536	69	39	- - - - Loại khác
8536	90	12	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A
8536	90	19	- - - Loại khác
8537	10	20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25
8537	10	30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn
8538	10	11	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn
8538	10	21	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn
8538	90	12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8538	90	13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20
8540	40	10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25
ex8540	40	90	-- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm, trừ loại để sử dụng với hàng hóa thuộc nhóm 85.25
8541	10	00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang
8541	21	00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W
8541	29	00	- - Loại khác
8541	30	00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang
8541	40	10	- - Điốt phát sáng
8541	40	21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp
8541	40	22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm
8541	40	29	- - - Loại khác
8541	40	90	- - Loại khác
8541	50	00	- Thiết bị bán dẫn khác
8541	60	00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp
8541	90	00	- Bộ phận
8542	31	00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác
8542	32	00	- - Thẻ nhớ
8542	33	00	- - Khuếch đại
8542	39	00	- - Loại khác
8542	90	00	- Bộ phận
8543	30	20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB
8543	70	30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển
8543	70	40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs
8543	90	20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20
8543	90	30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30
8543	90	40	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40
8543	90	90	- - Loại khác
8544	42	11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
8544	42	12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác
8544	42	19	- - - - Loại khác
8544	42	21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8544	42	22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác
8544	42	29	- - - - Loại khác
8544	49	11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
8544	49	12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác
8544	49	19	- - - - Loại khác
8544	70	10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
8544	70	90	- - Loại khác
8548	90	10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản
8548	90	20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài
8548	90	90	- - Loại khác
8803	90	10	- - Cửa vệ tinh viễn thông
9006	10	10	- - Máy vẽ ảnh laser
9006	91	10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10
9010	50	10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in
9010	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in
9013	80	10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9013	80	20	- - Thiết bị tinh thể lỏng
9013	90	10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20
9013	90	50	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20
9013	90	60	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10
9013	90	90	- - Loại khác
9014	80	10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động
9014	90	10	- - Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động
9017	10	10	- - Máy vẽ
9017	20	30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in
9017	20	40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in
9017	20	50	- - Máy vẽ khác

Mã HS			Mô tả hàng hóa
9017	90	20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in
9017	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in
9017	90	40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác
9022	19	10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in/ tấm dây in
9022	90	10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in đã lắp ráp
9026	10	10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện
9026	10	20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện
9026	10	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
9026	10	90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện
9026	20	10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện
9026	20	20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện
9026	20	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
9026	20	40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện
9026	80	10	- - Hoạt động bằng điện
9026	80	20	- - Không hoạt động bằng điện
9026	90	10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện
9026	90	20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện
9027	20	10	- - Hoạt động bằng điện
9027	20	20	- - Không hoạt động bằng điện
9027	30	10	- - Hoạt động bằng điện
9027	30	20	- - Không hoạt động bằng điện
9027	50	10	- - Hoạt động bằng điện
9027	50	20	- - Không hoạt động bằng điện
9027	80	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
9027	80	40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện
9027	90	10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khối hoặc thiết bị vi phẫu
9030	33	10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
9030	33	20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định
9030	40	00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)

Mã HS			Mô tả hàng hóa
9030	82	10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp
9030	82	90	- - - Loại khác
9030	84	10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9030	89	10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39
9030	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9030	90	40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9030	90	90	- - Loại khác
9031	41	00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn
9031	49	10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn
9031	49	20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9031	49	30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9031	90	11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn
9031	90	12	- - - Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9031	90	13	- - - Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9032	89	10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền
9032	89	20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
9032	90	10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10
9032	90	20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20

Phụ lục IX
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 2 của Thông tư này. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải về việc ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là các nước thành viên thuộc khối ASEAN, gồm 02 ký tự như sau:

BN: Bru-nây	MM: Mi-an-ma
KH: Cam-pu-chia	PH: Phi-lip-pin
ID: In-đô-nê-xi-a	SG: Xinh-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan
MY: Ma-lai-xi-a	

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là “09”;

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục XIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Thái Lan trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-TH 09/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng dỡ hàng).

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu ✓ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo Điều 3 của Phụ lục I	“WO”
b) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 của Phụ lục I	
- Hàm lượng giá trị khu vực	Ghi hàm lượng thực tế, ví dụ “40%”
- Thay đổi mã số hàng hóa	Ghi tiêu chí cụ thể, ví dụ “CC” hoặc “CTH” hoặc “CTSH”
- Công đoạn gia công chế biến cụ thể	“SP”
- Tiêu chí kết hợp	Ghi tiêu chí kết hợp cụ thể, ví dụ: “CTSH + 35%”
c) Hàng hóa đáp ứng khoản 2 Điều 6 của Phụ lục I (cộng gộp từng phần)	“PC x%” trong đó “x” là tỉ lệ phần trăm của hàm lượng giá trị khu vực lớn hơn 20% nhưng nhỏ hơn 40%, ví dụ “PC 25%”

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB trong trường hợp sử dụng tiêu chí RVC để xác định xuất xứ hàng hoá.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi chữ “VIET NAM”.
- Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu bằng chữ in hoa.
- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu ✓ vào ô “Third Country Invoicing” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên, hoặc bởi một công ty có trụ sở tại một nước ASEAN đối với lô hàng của công ty được chỉ định giao hàng. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nêu trên cần ghi vào ô số 7.

- Đánh dấu ✓ vào ô “Back-to-Back CO” trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo Điều 11 của Phụ lục VII.

- Đánh dấu ✓ vào ô “Exhibitions” trong trường hợp hàng hóa gửi từ nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong quá trình hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên theo Điều 22 của Phụ lục VII, đồng thời ghi tên và địa chỉ của nơi triển lãm vào ô số 2.

- Đánh dấu ✓ vào ô “Issued Retroactively” trong trường hợp cấp C/O được cấp sau do sai sót hoặc vì lý do chính đáng khác theo khoản 2 Điều 10 của Phụ lục VII.

- Đánh dấu ✓ vào ô “Accumulation” trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh.

- Đánh dấu ✓ vào ô “Partial Accumulation” trong trường hợp hàm lượng giá trị khu vực của nguyên liệu nhỏ hơn 40% nhưng lớn hơn 20% và C/O được cấp nhằm mục đích cộng gộp theo khoản 2 Điều 6 của Phụ lục I.

- Đánh dấu ✓ vào ô “De Minimis” nếu hàng hóa không thỏa mãn tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vì lý do có một số nguyên liệu có mã số HS trùng với mã số HS của sản phẩm nhưng tỉ lệ trùng này không vượt quá 10% giá trị FOB của sản phẩm theo như quy định tại Điều 9 của Phụ lục I.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu ✓ bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.

Phụ lục V
CÁC NGUYÊN TẮC VÀ CÁC HƯỚNG DẪN
TÍNH HÀM LƯỢNG GIÁ TRỊ KHU VỰC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. Các nguyên tắc xác định chi phí đối với hàm lượng giá trị khu vực

1. Thực tế: tất cả các chi phí trong việc định giá, đánh giá và xác định xuất xứ phải là chi phí thực tế.
2. Nhất quán: phương pháp phân bổ chi phí phải nhất quán trừ trường hợp có thể chứng minh bằng thực tế thương mại.
3. Tin cậy: thông tin về chi phí phải đáng tin cậy và được xác nhận bằng những thông tin phù hợp.
4. Có liên quan: chi phí phải được phân bổ dựa trên các dữ liệu khách quan và có thể định lượng được.
5. Chính xác: phương pháp tính phải thể hiện chính xác yếu tố chi phí cần xác định.
6. Việc áp dụng các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại nước thành viên xuất khẩu: thông tin về chi phí phải được chuẩn bị phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung và bao gồm cả việc tránh tính trùng các chi phí.
7. Cập nhật: những số liệu cập nhật từ các tài liệu chi phí và kế toán hiện thời của công ty phải được sử dụng để xác định xuất xứ.

II. Các hướng dẫn cho việc tính chi phí

1. Chi phí thực tế: cơ sở xác định chi phí thực tế sẽ do công ty quyết định. Chi phí thực tế phải bao gồm các chi phí trực tiếp và gián tiếp phát sinh trong quá trình sản xuất.
2. Chi phí dự tính và chi phí được phép chi: chi phí dự tính có thể được sử dụng nếu có thể chứng minh được. Các công ty phải cung cấp bản phân tích phương sai và bằng chứng trong thời gian xin chứng nhận xuất xứ để làm rõ tính chính xác của việc dự tính.
3. Chi phí tiêu chuẩn: cơ sở xác định chi phí tiêu chuẩn phải được làm rõ. Các công ty phải cung cấp bằng chứng về các chi phí được sử dụng cho mục đích kế toán.

4. Chi phí bình quân/chi phí bình quân khả biến: chi phí bình quân có thể được sử dụng nếu có thể chứng minh được; cơ sở để tính chi phí bình quân, bao gồm cả thời gian tính và những vấn đề khác phải được nêu ra. Các công ty phải cung cấp bản phân tích phương sai và bằng chứng trong thời gian xin chứng nhận xuất xứ để làm rõ tính chính xác của chi phí bình quân.

5. Chi phí cố định: chi phí cố định phải được phân bổ theo các nguyên tắc kế toán đáng tin cậy. Chi phí cố định phải phản ánh đúng các chi phí đơn vị của công ty trong thời gian cụ thể. Phương pháp phân bổ cần được nêu rõ./.

Phụ lục VI
HƯỚNG DẪN VỀ CỘNG GỘP TỪNG PHẦN
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Để thực hiện khoản 2 Điều 6 Phụ lục I:

1. Hàng hoá được cộng gộp từng phần nếu ít nhất 20% (hai mươi phần trăm) hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của hàng hoá có nguồn gốc từ nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc gia công hàng hoá đó.
2. RVC của hàng hoá quy định tại khoản 1 Phụ lục này sẽ được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I.
3. Hàng hoá xuất khẩu áp dụng các quy định cộng gộp từng phần không được hưởng ưu đãi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu.
4. Hàng hoá xuất khẩu áp dụng các quy định tại phụ lục này phải có C/O hợp lệ, có đánh dấu vào ô “Partial Cumulation” thuộc ô số 13.
5. Các quy định liên quan của Phụ lục VII, bao gồm cả Điều 18 và Điều 19, áp dụng cho C/O được cấp nhằm mục đích cộng gộp từng phần./.

Phụ lục VII
CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Điều 1. Các định nghĩa

1. “PLF” là Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN được ký tại Hà Nội, Việt Nam ngày 04 tháng 9 năm 2015.
2. ASW (ASEAN Single Windows) là Cơ chế một cửa ASEAN như được định nghĩa tại khoản a, Điều 5 của Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN (PLF).
3. “C/O giáp lưng” là C/O được cấp bởi Nước thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên C/O của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.
4. “Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó.
5. “Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó.
6. “Tổ chức cấp C/O” là tổ chức được Chính phủ Nước thành viên xuất khẩu uỷ quyền cấp C/O và các thông tin của tổ chức này được thông báo tới tất cả các Nước thành viên khác theo quy định của phụ lục này.
7. NSW (National Single Windows) là Cơ chế một cửa quốc gia như được định nghĩa tại khoản c, Điều 5 của PLF.
8. “Nhà sản xuất” là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một Nước thành viên được quy định tại Điều 1 Phụ lục I.
9. “C/O điện tử” là C/O được xây dựng theo tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử và được truyền theo phương thức điện tử giữa các Nước thành viên thông qua Cơ chế một cửa ASEAN theo các quy định về an toàn và bảo mật thông tin nêu tại Điều 9 của PLF.

Điều 2. Mẫu chữ ký và con dấu của các Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi Nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy và bản dữ liệu điện tử cho Ban Thư ký ASEAN để Ban Thư ký ASEAN thông báo cho các Nước thành viên khác dưới dạng dữ liệu điện tử. Bất cứ thay đổi nào trong danh

sách nêu trên của các Nước thành viên phải được thông báo theo thủ tục tương tự như trên.

2. Ban Thư ký ASEAN cập nhật mẫu chữ ký và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O hàng năm. Bất kỳ C/O nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách nêu tại khoản 1 sẽ không được Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

3. Nếu một Nước thành viên chỉ cấp C/O điện tử thì Nước thành viên đó không phải cung cấp danh sách mẫu chữ ký và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Tài liệu chứng minh

1. Để xác định xuất xứ, Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu xuất trình thêm tài liệu, chứng từ chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo các quy định của Nước thành viên.

2. Cho phép xuất trình các tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa dưới dạng điện tử (nếu có) để thực hiện kiểm tra đối với C/O điện tử, trừ pháp luật có quy định khác.

Điều 4. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

1. Nhà sản xuất, Người xuất khẩu hàng hóa hoặc Người được uỷ quyền nộp đơn cho Tổ chức cấp C/O phải yêu cầu Tổ chức cấp C/O kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu theo quy định của Nước thành viên. Kết quả kiểm tra, được xem xét định kỳ hoặc khi thấy cần thiết, được coi là tài liệu để xác định xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu. Việc kiểm tra này có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa có thể dễ dàng xác định xuất xứ thông qua bản chất của hàng hóa đó.

2. Đối với nguyên vật liệu mua trong nước, việc tự khai báo của Nhà sản xuất cuối cùng thực hiện hoạt động xuất khẩu được coi là chứng từ hợp lệ khi đề nghị cấp C/O.

Điều 5. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O

Khi làm thủ tục xuất khẩu hàng hoá để hưởng ưu đãi, Người xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn đề nghị được cấp C/O kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng hàng hóa xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O.

Điều 6. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

Tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O theo quy định của pháp luật nước mình để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.
2. Xuất xứ của hàng hóa tuân thủ đúng các quy định của Phụ lục I.
3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với chứng từ được nộp.
4. Mô tả hàng hoá, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng, loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu.
5. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng các quy định về xuất xứ đối với từng mặt hàng đó.

Điều 7. C/O

1. C/O phải làm trên giấy màu trắng, khổ A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VIII. C/O phải được làm bằng tiếng Anh.
2. Một bộ C/O bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon.
3. Mỗi C/O mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.
4. Mỗi C/O mang chữ ký bằng tay và con dấu của Tổ chức cấp C/O.
5. Bản C/O gốc do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do Người xuất khẩu lưu.

Điều 8. Ghi tiêu chí xuất xứ

Để thực hiện Điều 2 Phụ lục I, C/O do Nước thành viên xuất khẩu cuối cùng cấp phải ghi rõ tiêu chí xuất xứ vào ô số 8.

Điều 9. Xử lý những sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sửa đổi phải được thực hiện dưới các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc
2. Cấp C/O mới để thay thế cho C/O có lỗi.

Điều 10. Cấp C/O

1. Tùy thuộc vào việc xuất trình các chứng từ chứng minh, C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không được muộn quá 3 ngày tính từ ngày xuất khẩu, nếu hàng hóa xuất khẩu

được xác định là có xuất xứ từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

2. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc trong thời hạn 3 ngày tính từ ngày xuất khẩu do sai sót hoặc bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày xuất khẩu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”.

Điều 11. C/O giáp lưng

Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu, với điều kiện:

1. Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình bản gốc của C/O ban đầu còn hiệu lực. Trong trường hợp không xuất trình được bản gốc C/O, Người đề nghị cấp C/O giáp lưng phải xuất trình bản sao chứng thực của C/O đó.

2. C/O giáp lưng được cấp phải bao gồm một số thông tin như trên C/O gốc. Các ô trong C/O giáp lưng phải được điền đầy đủ. Giá FOB của Nước thành viên trung gian tại ô số 9 phải được ghi trong C/O giáp lưng.

3. Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, trị giá của từng phần xuất khẩu đó sẽ được ghi thay cho trị giá của cả lô hàng trên C/O ban đầu. Khi cấp C/O giáp lưng cho Người xuất khẩu, Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu của các lô hàng xuất khẩu từng phần không vượt quá số lượng ghi trên C/O ban đầu nhập khẩu từ Nước thành viên đầu tiên.

4. Trong trường hợp không đầy đủ thông tin và/hoặc nghi ngờ có vi phạm, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng có thể yêu cầu xuất trình C/O ban đầu.

5. Các thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 18 và Điều 19 cũng được áp dụng đối với Nước thành viên cấp C/O giáp lưng.

Điều 12. Mất C/O

Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” vào ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong khoảng thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 13. Nộp C/O

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu tờ khai, C/O

mẫu D, kèm các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, và vận tải đơn chở suốt được cấp trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên theo quy định tại Điều 21 của Phụ lục này) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

2. Trong trường hợp C/O bị cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và gửi lại cho Tổ chức cấp C/O trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu cũng cần phải thông báo cho Tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi.

3. Trong trường hợp C/O bị từ chối như nêu tại khoản 2, cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 14. Thời hạn hiệu lực của C/O

Thời hạn nộp C/O được quy định như sau:

1. C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu sau thời hạn quy định tại khoản 1, C/O vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Người xuất khẩu.

3. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O nói trên với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 15. Miễn nộp C/O

Hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ được miễn nộp C/O và chỉ cần bản khai báo đơn giản của Người xuất khẩu rằng hàng hóa đó có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ cũng được áp dụng quy định này.

Điều 16. Xử lý các khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, việc phát hiện những khác biệt nhỏ, như lỗi in trong các khai báo trên C/O và các thông tin trong các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục

nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp có sự khác biệt về phân loại mã số HS đối với hàng hoá hưởng ưu đãi thuế quan giữa Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu được thông quan phải chịu mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cao hơn, tùy thuộc vào việc đáp ứng Quy tắc xuất xứ thích hợp và Người nhập khẩu không bị phạt hoặc không phải chịu thêm một khoản phí nào khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu. Sau khi làm rõ sự khác biệt về phân loại mã số hàng hóa, mức thuế ưu đãi đúng sẽ được áp dụng và phần thuế đóng vượt quá mức, nếu có, sẽ được hoàn lại theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu ngay khi các vấn đề này được giải quyết.

3. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên C/O. Khoản 3 Điều 18 Phụ lục này có thể được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 17. Lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 18 và Điều 19 Phụ lục này, Người sản xuất và/ hoặc Người xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O trong thời hạn 5 năm kể từ ngày được cấp C/O theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn 5 năm kể từ ngày cấp.

3. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O, với chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

4. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O.

Điều 18. Kiểm tra sau

Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của sản phẩm đó. Khi nhận được yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ tiến hành kiểm tra bản kê chi phí của người sản xuất/Người xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày xuất khẩu trở về trước với các điều kiện như sau:

1. Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm với C/O liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy rằng các chi tiết ghi trên C/O có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên.

2. Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép Người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện các hàng hoá này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận.

4. Tổ chức cấp C/O sẽ gửi ngay kết quả quá trình kiểm tra cho Nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra, bao gồm cả quá trình nước nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu quyết định về việc liệu lô hàng có đạt tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được hoàn thành trong vòng 180 ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, khoản 3 Điều này được áp dụng.

Điều 19. Kiểm tra trực tiếp

Trong trường hợp Nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra nêu tại Điều 18, trong một số trường hợp nhất định, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu.

1. Trước khi tiến hành đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu, Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Gửi thông báo bằng văn bản về dự định đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu tới:

- Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra trực tiếp;
- Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra trực tiếp;
- Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nơi sẽ bị kiểm tra trực tiếp; và
- Người nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a khoản 1 Điều này phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, phải có những nội dung sau:

- Tên của cơ quan Hải quan ra thông báo;
- Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp;
- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;

- Phạm vi đề nghị kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến hàng hóa chịu sự kiểm tra; và

- Tên và chức danh của cán bộ đi kiểm tra.

c) Nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp.

2. Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận kiểm tra của Người xuất khẩu hoặc người sản xuất trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với sản phẩm cần phải chịu sự kiểm tra;.

3. Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở và thông báo cho Nước thành viên nhập khẩu về việc trì hoãn đó. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

4. Nước thành viên tiến hành kiểm tra tại cơ sở phải cung cấp cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định về việc kết luận sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

5. Việc tạm thời không cho hưởng ưu đãi sẽ bị huỷ bỏ sau khi có quyết định bằng văn bản nêu tại khoản 4 Điều này cho thấy sản phẩm đó là hàng hoá có xuất xứ.

6. Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có quyền đưa ra giải thích bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh về xuất xứ của sản phẩm trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định kết luận xuất xứ của sản phẩm. Nếu sản phẩm vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được giải thích hoặc thông tin bổ sung của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất.

7. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn liệu có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là 180 ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra thực tế, khoản 3 Điều 18 Phụ lục này được áp dụng.

Điều 20. Giữ bí mật thông tin

Các Nước thành viên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật về các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình kiểm tra theo Điều 18 và Điều 19 Phụ lục này và phải bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 21. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện điểm b khoản 2 Điều 8 Phụ lục I, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt do Nước thành viên xuất khẩu cấp.
2. C/O do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp.
3. Bản sao của hóa đơn thương mại.
4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng các điều kiện của vận chuyển trực tiếp như quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Phụ lục I được đáp ứng.

Điều 22. Hàng hóa triển lãm

1. Hàng hóa gửi từ một Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Nước thành viên khác và được bán trong thời gian hoặc sau thời gian triển lãm nhằm nhập khẩu vào một Nước thành viên sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định ATIGA này với điều kiện hàng hóa đó phải đáp ứng các yêu cầu về Quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I và phải chứng minh cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu rằng:

a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nơi tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó;

b) Người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hoá đó cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu;

c) Hàng hoá được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi chúng được gửi đi tham gia triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, C/O phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, trong đó phải ghi rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Nước thành viên nơi diễn ra triển lãm có thể cấp một hình thức chứng nhận cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4 Điều 21 Phụ lục này để xác nhận hàng hoá đã tham gia triển lãm và các điều kiện mà hàng hoá triển lãm đã tuân thủ.

3. Khoản 1 Điều này sẽ được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ hoặc các cuộc giới thiệu, trưng bày tương tự, hoặc bày bán tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh với mục đích để bán các sản phẩm nước ngoài và những nơi mà sản phẩm vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan Hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 23. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là Nước thành viên hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại Phụ lục I.

2. Người xuất khẩu sẽ đánh dấu vào ô “Third country invoicing” và ghi các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hoá đơn trên C/O.

Điều 24. Trị giá FOB

C/O và C/O giáp lưng chỉ phải ghi trị giá FOB trong trường hợp sử dụng tiêu chí RVC được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I để xác định xuất xứ hàng hoá.

Điều 25. Sự tương đương giữa C/O giấy và C/O điện tử

1. C/O điện tử có thể được nộp, được cấp và được chấp nhận thay thế C/O giấy, với hiệu lực pháp lý tương đương.

2. Các Điều từ 26 đến 30 quy định dưới đây áp dụng cụ thể đối với C/O điện tử và trừ khi có quy định khác trong các Điều từ 26 đến 30, các Điều từ 1 đến 6, 8, 10, 11, 14 đến 16 và 18 đến 24 cũng áp dụng đối với C/O điện tử.

Điều 26. C/O điện tử

1. Để đảm bảo khả năng trao đổi thông tin, các Nước thành viên trao đổi dữ liệu C/O điện tử theo quy định tại tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”. Tài liệu hướng dẫn có thể được cập nhật theo thời gian.

2. Trong trường hợp một Nước thành viên không muốn thực hiện tất cả các quy trình điện tử và các chỉ tiêu thông tin liên quan được quy định trong “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”, Nước thành viên đó thông báo với các Nước thành viên khác, thông qua Ban thư ký ASEAN, những quy trình điện tử và chỉ tiêu thông tin liên quan mà Nước thành viên này muốn thực hiện.

Điều 27. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử

Thay cho khoản 1 Điều 6 Phụ lục này, hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử được chấp nhận, được xác minh là được khai đầy đủ và xác thực theo hình thức điện tử.

Điều 28. Cấp C/O điện tử

1. Trong trường hợp ngoại lệ, Người xuất khẩu có thể đề nghị Tổ chức cấp C/O cấp lại C/O điện tử trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp C/O điện tử ban đầu.

2. Ngoài những quy định tại tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”, C/O điện tử có thể được NSW của nước thành viên xuất khẩu gửi trực tiếp cho Người xuất khẩu để Người xuất khẩu có thể gửi trực tiếp cho Người nhập khẩu hoặc NSW của Nước thành viên nhập khẩu gửi trực tiếp C/O điện tử cho Người nhập khẩu.

3. Trong trường hợp ngoại lệ, ví dụ, nhưng không giới hạn những lỗi kỹ thuật gây ra việc mất dữ liệu, Nước thành viên nhận C/O điện tử có thể yêu cầu Nước thành viên gửi C/O điện tử truyền lại C/O điện tử.

4. Việc sửa đổi C/O điện tử được thực hiện bằng cách cấp C/O điện tử mới và C/O điện tử trước đó được hủy theo quy trình quy định tại tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”.

Điều 29. Xuất trình C/O điện tử

1. Thay cho khoản 1 Điều 13, để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Người nhập khẩu phải khai báo thông tin về số tham chiếu của C/O điện tử trên tờ khai hải quan nhập khẩu, nộp kèm theo các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại và vận tải đơn chở suốt được cấp trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên theo quy định tại Điều 21 của Phụ lục này) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

2. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể tạo ra Phản hồi Hải quan điện tử hiển thị tình trạng sử dụng C/O điện tử phù hợp với hướng dẫn thực hiện thông điệp đối với Phản hồi Hải quan điện tử quy định tại “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”. Tình trạng sử dụng, nếu được tạo ra, sẽ được truyền bằng phương thức điện tử thông qua ASW tới Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu ngay sau khi nhập khẩu hoặc khi Phản hồi Hải quan điện tử được tạo ra, trong thời hạn hiệu lực của C/O điện tử.

3. Trong trường hợp C/O điện tử bị cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Tạo ra Phản hồi hải quan điện tử hiển thị việc từ chối và các lý do từ chối, bao gồm lý do từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan theo tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”. Phản hồi hải quan, nếu được tạo ra, sẽ được truyền bằng phương thức điện tử thông qua ASW tới Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu trong khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày nhận được C/O điện tử; hoặc

b) Trong trường hợp không áp dụng quy định nêu tại điểm a khoản 3 Điều này, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể thông báo cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu bằng văn bản những lý do từ chối ưu đãi thuế quan cùng với số tham chiếu của C/O điện tử trong khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày.

4. Trong trường hợp C/O điện tử bị từ chối như nêu tại khoản 3 Điều này, cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O điện tử đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 30. Lưu trữ và duy trì dữ liệu hồ sơ C/O điện tử

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 18 và Điều 19 Phụ lục này, Người sản xuất và/ hoặc Người xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O điện tử phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O điện tử trong thời hạn 5 năm kể từ ngày được cấp C/O điện tử theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn 5 năm kể từ ngày cấp.

3. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O điện tử sẽ được người có thẩm quyền của Tổ chức cấp C/O cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

4. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O điện tử./.

Phụ lục VIII
MẪU C/O MẪU D

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)			Reference No. ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT/ ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate)		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)			FORM D Issued in _____ (Country) See Overleaf Notes		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement ☐ Preferential Treatment Given Under ASEAN Industrial Cooperation Scheme ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB) where RVC is applied	10. Number and date of invoices
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to (Importing Country) Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13 ☐ Third Country Invoicing ☐ Exhibition ☐ Accumulation ☐ De Minimis ☐ Back-to-Back CO ☐ Issued Retroactively ☐ Partial Cumulation					

OVERLEAF NOTES

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN Trade in Goods Agreement (ATIGA) or the ASEAN Industrial Cooperation (AICO) Scheme:

BRUNEI DARUSSALAM
LAO PDR
PHILIPPINES
VIETNAM

CAMBODIA
MALAYSIA
SINGAPORE

INDONESIA
MYANMAR
THAILAND

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the ATIGA or the AICO Scheme are that goods sent to any Member States listed above must:

- (i) fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;
- (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 32 (Direct Consignment) of Chapter 3 of the ATIGA; and
- (iii) comply with the origin criteria set out in Chapter 3 of the ATIGA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the exporting Member State satisfying Article 27 (Wholly Obtained) of the ATIGA	"WO"
(b) Goods satisfying Article 28 (Non-wholly obtained) of the ATIGA - Regional Value Content - Change in Tariff Classification - Specific Processes - Combination Criteria	Percentage of Regional Value Content, example "40%" The actual CTC rule, example "CC" or "CTH" or "CTSH" "SP" The actual combination criterion, example "CTSH + 35%"
(c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 30 (Partial Cumulation) of the ATIGA	"PC x%", where x would be the percentage of Regional Value Content of less than 40%, example "PC 25%"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer and any trade mark shall also be specified.
6. HARMONISED SYSTEM NUMBER: The Harmonised System number shall be that of in ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature (AHTN) Code of the importing Member State.
7. EXPORTER: The term "Exporter" in Box 11 may include the manufacturer or the producer.
8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Member State must indicate (✓) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.
9. MULTIPLE ITEMS: For multiple items declared in the same Form D, if preferential treatment is not granted to any of the items, this is also to be indicated accordingly in box 4 and the item number circled or marked appropriately in box 5.
10. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, "the Third Country Invoicing" box should be ticked (✓) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.
11. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 11 (Back-to-back CO) of Annex 8 of the ATIGA, the "Back-to-Back CO" box should be ticked (✓).
12. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the exporting Member State for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into a Member State, in accordance with Rule 22 of Annex 8 of the ATIGA, the "Exhibitions" box should be ticked (✓) and the name and address of the exhibition indicated in box 2.
13. ISSUED RETROACTIVELY: In exceptional cases, due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form D) may be issued retroactively, in accordance with paragraph 2 of Rule 10 of Annex 8 of the ATIGA, the "Issued Retroactively" box should be ticked (✓).
14. ACCUMULATION: In cases where goods originating in a Member State are used in another Member State as materials for finished goods, in accordance with paragraph 1 of Article 30 of the ATIGA, the "Accumulation" box should be ticked (✓).
15. PARTIAL CUMULATION (PC): If the Regional Value Content of the material is less than forty percent (40%), the Certificate of Origin (Form D) may be issued for cumulation purposes, in accordance with paragraph 2 of Article 30 of the ATIGA, the "Partial Cumulation" box should be ticked (✓).
16. DE MINIMIS: If a good that does not undergo the required change in tariff classification does not exceed ten percent (10%) of the FOB value, in accordance with Article 33 of the ATIGA, the "De Minimis" box should be ticked (✓).

Phụ lục X
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	31
11	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	32
12	Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng TP. Hải Phòng	33
13	Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Đà Nẵng	34
14	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	35
15	Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Thọ	36
16	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh	38
17	Ban quản lý các khu kinh tế Quảng Ninh tỉnh Quảng Ninh	40
18	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương	41
19	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn tỉnh Thanh Hóa	42
20	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	43
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	44
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thừa Thiên Huế	45
23	Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam	46
24	Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	47
25	Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Yên	49
26	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hoà	50
27	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Thuận	51

28	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai	53
29	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu	54
30	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An	55
31	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	56
32	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương	57
33	Ban quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang	58
34	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ	59
35	Ban quản lý Khu kinh tế Đồng Tháp	60
36	Ban quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Long	61
37	Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất tỉnh Quảng Ngãi	62
38	Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	63
39	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị	64
40	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang	66
41	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước	67
42	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Kon Tum	68
43	Ban quản lý Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh	69
44	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên	70
45	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
46	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
47	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
48	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
49	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
50	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
51	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
52	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
53	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định	79
54	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80
55	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang	82
56	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Nam Định	83
57	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình	84
58	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
59	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86